

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ**

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ,*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật;
4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ);
5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng chế độ báo cáo thống kê các lĩnh vực: tổ chức hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; biên chế.

### **Điều 3. Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ được thực hiện theo các nội dung quy định tại danh mục biểu mẫu, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm).

### **Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ**

1. Phạm vi thống kê của chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ là thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ thực hiện và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ.

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

#### **2. Đơn vị báo cáo**

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này. Đối tượng báo cáo được quy định tại cột 4 Phụ lục 1 Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ kèm theo Thông tư này.

#### **3. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị thuộc Bộ Nội vụ được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

#### **4. Ký hiệu biểu**

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số gồm 2 phần: 02 số đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, 02 số tiếp theo phản ánh thứ tự báo cáo; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K) và lấy chữ BNV thể hiện biểu báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ; nhóm 2 phản ánh nhóm chỉ tiêu của báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

#### **5. Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

## 6. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

## 7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

## **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ. Tổng hợp số liệu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.

2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Nội vụ, các đơn vị có chức năng lập báo cáo thống kê của các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê của ngành Nội vụ, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê ngành Nội vụ;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các Cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của ngành Nội vụ và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các nhiệm vụ khác về công nghệ thông tin có liên quan đến hoạt động thống kê ngành Nội vụ.

3. Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê các lĩnh vực công chức, viên chức và biên chế của

các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện.

4. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 09/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ.

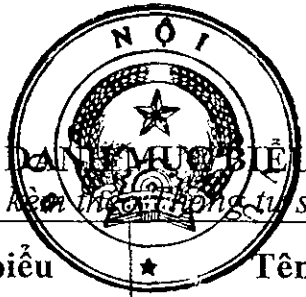
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Vĩnh Tân



Phụ lục 1

**DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 03 /2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| STT                          | Ký hiệu biểu     | Tên biểu  | Đơn vị báo cáo  | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|------------------------------|------------------|---|---|------------|-------------------------|
| 1                            | 2                | 3   | 4   | 5          | 6                       |
| <b>1. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH</b> |                  |   |   |            |                         |
| 1                            | 0101.N/BNV-TCHC  | Số đơn vị hành chính  | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 2                            | 0102.K/BNV-TCHC  | Số đại biểu hội đồng nhân dân   | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương  | Nhiệm kỳ   | Đầu mỗi nhiệm kỳ        |
| 3                            | 0103a.N/BNV-TCHC | Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương  | Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 4                            | 0103b.N/BNV-TCHC | Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương  | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 5                            | 0104.K/BNV-TCHC  | Số lãnh đạo chủ chốt là nữ  | Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ   | Nhiệm kỳ   | Đầu mỗi nhiệm kỳ        |
| 6                            | 0105.K/BNV-TCHC  | Số ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ                         | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương  | Nhiệm kỳ   | Đầu mỗi nhiệm kỳ        |
| 7                            | 0106.N/BNV-TCHC  | Các cơ quan Nhà nước có từ 30% lao động nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ | Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |

| STT                                    | Ký hiệu biểu      | Tên biểu                                | Đơn vị báo cáo  | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|--|-------------------|---|---|------------|-------------------------|
| 1                                      | 2                 | 3                                       | 4   | 5          | 6                       |
| <b>2. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b> |                   |   |   |            |                         |
| 8                                      | 0201.N/BNV-CBCCVC | Số lượng công chức từ cấp huyện trở lên | <p>* Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Tổ chức Trung ương,</li> <li>- Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;</li> <li>- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước;</li> <li>- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;</li> <li>- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; (sau đây gọi là cơ quan quản lý công chức ở Trung ương).</li> </ul> <p>* Các cơ quan, đơn vị ở địa phương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</li> <li>- Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. (số liệu ở địa phương do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và lập báo cáo).</li> </ul> | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu       | Tên biểu  | Đơn vị báo cáo   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|-----|--------------------|---|--|------------|-------------------------|
| 1   | 2                  | 3   | 4  | 5          | 6                       |
| 9   | 0202.N/BNV-CBCCVC  | Số lượng cán bộ, công chức cấp xã                                     | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 10  | 0203a.N/BNV-CBCCVC | Tiền lương bình quân một cán bộ, công chức, viên chức khối Trung ương | Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương;<br>Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương:<br>- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;<br>- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 11  | 0203b.N/BNV-CBCCVC | Tiền lương bình quân một cán bộ, công chức, viên chức khối địa phương | Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp (bao gồm cả khối Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 12  | 0204.N/BNV-CBCCVC  | Số lượng viên chức  | * Ở Trung ương<br><br>- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;<br><br>- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ,  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |

| STT                | Ký hiệu biểu      | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|--------------------|-------------------|--|--|------------|-------------------------|
| 1                  | 2                 | 3  | 4  | 5          | 6                       |
|                    |                   |  | Thủ tướng Chính phủ thành lập;<br>* Ở địa phương<br>- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp). |            |                         |
| 13                 | 0205.N/BNV-CBCCVC | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại | Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương;<br>Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội).                 | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 14                 | 0206.N/BNV-CBCCVC | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật               |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 15                 | 0207.N/BNV-CBCCVC | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng   |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| <b>3. BIÊN CHẾ</b> |                   |  |  |            |                         |
| 16                 | 0301.N/BNV-BC     | Số lượng biên chế được giao                                    | * Ở Trung ương<br>- Ban Tổ chức Trung ương;<br>- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;<br>- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |



| STT                              | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|----------------------------------|----------------|--|--|------------|-------------------------|
| 1                                | 2              | 3  | 4  | 5          | 6                       |
| 17                               | 0302.N/BNV-BC  | Tỷ lệ thực hiện biên chế   | mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;<br>- Văn phòng Chủ tịch nước;<br>- Văn phòng Quốc hội;<br>- Kiểm toán Nhà nước;<br>- Tòa án nhân dân;<br>- Viện kiểm sát nhân dân;<br>* Ở địa phương | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 18                               | 0303.N/BNV-BC  | Tỷ lệ tinh giản biên chế   | Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| <b>4. THANH TRA NGÀNH NỘI VỤ</b> |                |  |  |            |                         |
| 19                               | 0401.N/BNV-TTB | Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ                                | - Sở Nội vụ;<br>- Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương;<br>- Ban Tôn giáo Chính phủ.   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 20                               | 0402.N/BNV-TTB | Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về ngành nội vụ |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 21                               | 0403.N/BNV-TTB | Số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ                               |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |

| STT   | Ký hiệu biểu      | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo  | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo            |
|---|-------------------|--|---|------------|------------------------------|
| 1   | 2                 | 3  | 4   | 5          | 6                            |
| <b>5. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC NỘI VỤ</b> |                   |  |   |            |                              |
| 22  | 0501.N/BNV-HTQT   | Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ  | - Sở Nội vụ;<br>- Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nội vụ.  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |
| 23  | 0502.N/BNV-HTQT   | Số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam |   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |
| <b>6. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ</b>            |                   |  |   |            |                              |
| 24  | 0601.N/BNV-HTCPCP | Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ  | - Sở Nội vụ;<br>- Vụ Tổ chức phi chính phủ.   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |
| 25  | 0602.N/BNV-HTCPCP | Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện  |   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |
| <b>7. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG</b>                  |                   |  |   |            |                              |
| 26  | 0701.N/BNV-TĐKT   | Số phong trào thi đua  | Vụ (phòng, ban) Thi đua, Khen thưởng các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm        | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| 27  | 0702.N/BNV-TĐKT   | Số lượng khen thưởng cấp nhà nước  |   | Năm        | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| 28  | 0703.N/BNV-TĐKT   | Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương        |   | Năm        | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |

| STT                | Ký hiệu biểu    | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo  | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo            |
|--------------------|-----------------|--|---|------------|------------------------------|
| 1                  | 2               | 3  | 4   | 5          | 6                            |
| 29                 | 0704.N/BNV-TĐKT | Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | Vụ (phòng, ban) Thi đua, Khen thưởng các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm        | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| 30                 | 0705.N/BNV-TĐKT | Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |   | Năm        | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| <b>8. TÔN GIÁO</b> |                 |  |   |            |                              |
| 31                 | 0801.N/BNV-TG   | Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp đăng ký hoạt động   | - Sở Nội vụ;<br>- Ban Tôn giáo Chính phủ.   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |
| 32                 | 0802.N/BNV-TG   | Số chức sắc, chức việc, tín đồ, cơ sở thờ tự tôn giáo  |   | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau      |

| STT                         | Ký hiệu biểu    | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo   | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo       |
|-----------------------------|-----------------|--|--|------------|-------------------------|
| 1                           | 2               | 3  | 4  | 5          | 6                       |
| <b>9. VĂN THƯ – LƯU TRỮ</b> |                 |  |  |            |                         |
| 33                          | 0901.N/BNV-VTLT | Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; các Trung tâm Lưu trữ quốc gia; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Doanh nghiệp nhà nước; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 34                          | 0902.N/BNV-VTLT | Số tổ chức văn thư   |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 35                          | 0903.N/BNV-VTLT | Số nhân sự làm công tác văn thư                                  |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 36                          | 0904.N/BNV-VTLT | Số lượng văn bản   |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 37                          | 0905.N/BNV-VTLT | Số lượng hồ sơ   |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 38                          | 0906.N/BNV-VTLT | Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 39                          | 0907.N/BNV-VTLT | Số tổ chức lưu trữ   |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 40                          | 0908.N/BNV-VTLT | Số nhân sự làm công tác lưu trữ                                  |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |
| 41                          | 0909.N/BNV-VTLT | Số tài liệu lưu trữ  |  | Năm        | Ngày 28 tháng 2 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu    | Tên biểu   | Đơn vị báo cáo   | Kỳ báo cáo   | Ngày nhận báo cáo                    |
|-----|-----------------|--|--|--|--------------------------------------|
| 1   | 2               | 3  | 4  | 5  | 6                                    |
| 42  | 0910.N/BNV-VTLT | Số tài liệu lưu trữ thu thập                                 | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; các Trung tâm Lưu trữ quốc gia; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Doanh nghiệp nhà nước; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 43  | 0911.N/BNV-VTLT | Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng                           |  | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 44  | 0912.N/BNV-VTLT | Số tài liệu được sao chụp                                    |  | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 45  | 0913.N/BNV-VTLT | Diện tích kho lưu trữ  |  | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 46  | 0914.N/BNV-VTLT | Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ                           |  | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 47  | 0915.N/BNV-VTLT | Kinh phí cho hoạt động lưu trữ                               |  | Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau              |
| 48  | 1001.5N/BNV-QG  | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp Trung ương |  | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao | 5 Năm                                |
| 49  | 1002.5N/BNV-QG  | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp địa phương | Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  | 5 Năm  | Ngày 28 tháng 2 năm sau năm điều tra |



**Phụ lục 2**  
**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU**  
*(Ban hành kèm theo thông tư số: 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

**Biểu số: 0101.N/BNV-TCHC**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 /2018/TT-BNV ngày /3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Chính quyền địa phương

*Đơn vị tính: Đơn vị hành chính*

|                 | Mã số     | Tổng số | Chia ra   |        |         |                                    | Chia theo loại đơn vị hành chính |        |         |          |
|-----------------|-----------|---------|-----------|--------|---------|------------------------------------|----------------------------------|--------|---------|----------|
|                 |           |         | Nông thôn | Đô thị | Hải đảo | Đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt | Loại đặc biệt                    | Loại I | Loại II | Loại III |
| A               | B         | 1       | 2         | 3      | 4       | 5                                  | 6                                | 7      | 8       | 9        |
| Tỉnh...         |           |         | x         | x      | x       | x                                  |                                  |        |         |          |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| <i>Chia ra:</i> |           |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| - Cấp huyện     | 02        |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| - Cấp xã        | 03        |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| <b>Quận...</b>  | ...       |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| Phường A        |           |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |
| Phường B        |           |         |           |        |         |                                    |                                  |        |         |          |

|          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Xã C     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Huyện... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã D     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã E     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã F     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Huyện... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã G     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã H     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã M     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **Biểu số 0101.N/BNV-TCHC: Số đơn vị hành chính**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

- + Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
- + Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);
- + Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
- + Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đơn vị hành chính là đô thị tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số đơn vị hành chính là hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số đơn vị hành chính loại đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đơn vị hành chính loại I tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số đơn vị hành chính loại II tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi số đơn vị hành chính loại III tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0102.K/BNV-TCHC  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Đầu mỗi nhiệm kỳ

**SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG  
 NHÂN DÂN**  
 Nhiệm kỳ.....

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Chính quyền địa phương

*Đơn vị tính: Người*

| A                                    | Mã số     | Tổng số đại biểu HĐND | Cấp tỉnh |              | Cấp huyện |              | Cấp xã  |              |
|--------------------------------------|-----------|-----------------------|----------|--------------|-----------|--------------|---------|--------------|
|                                      |           |                       | Tổng số  | Trong đó: Nữ | Tổng số   | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ |
| B                                    | 1         | 2                     | 3        | 4            | 5         | 6            | 7       |              |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>01</b> |                       |          |              |           |              |         |              |
| <b>1. Chia theo trình độ học vấn</b> |           |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Tiểu học                           | 02        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Trung học cơ sở                    | 03        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Trung học phổ thông                | 04        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Sơ cấp                             | 05        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Trung cấp                          | 06        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Cao đẳng                           | 07        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Đại học                            | 08        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Trên đại học                       | 09        |                       |          |              |           |              |         |              |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>          |           |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Kinh                               | 10        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Dân tộc thiểu số                   | 11        |                       |          |              |           |              |         |              |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>        |           |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 30 trở xuống                    | 12        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 31 đến 40                       | 13        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 41 đến 50                       | 14        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 51 đến 55                       | 15        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 56 đến 60                       | 16        |                       |          |              |           |              |         |              |
| - Trên 60 tuổi                       | 17        |                       |          |              |           |              |         |              |

|  |    |  |  |  |  |  |  |  |
|--|----|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>4. Chia theo chức vụ trong HĐND</b>           |    |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chủ tịch HĐND                                  | 18 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phó chủ tịch HĐND                              | 19 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND và tương đương | 20 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Các thành viên khác của HĐND                   | 21 |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

...., ngày... tháng... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0102.N/BNV-TCHC: Số đại biểu hội đồng nhân dân**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0103a.N/BNV-TCHC  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LÃNH ĐẠO  
CHÍNH QUYỀN  
TRUNG ƯƠNG**  
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Công chức – Viên chức

Đơn vị tính: Người

| A                                    | Mã số     | Số lãnh đạo chính quyền |              |
|--------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------|
|                                      |           | Tổng số                 | Trong đó: Nữ |
|                                      | B         | 1                       | 2            |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>01</b> |                         |              |
| <b>1. Chia theo trình độ học vấn</b> |           |                         |              |
| - Tiểu học                           | 02        |                         |              |
| - Trung học cơ sở                    | 03        |                         |              |
| - Trung học phổ thông                | 04        |                         |              |
| - Sơ cấp                             | 05        |                         |              |
| - Trung cấp                          | 06        |                         |              |
| - Cao đẳng                           | 07        |                         |              |
| - Đại học                            | 08        |                         |              |
| - Trên đại học                       | 09        |                         |              |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>          |           |                         |              |
| - Kinh                               | 10        |                         |              |
| - Dân tộc thiểu số                   | 11        |                         |              |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>        |           |                         |              |
| - Từ 30 trở xuống                    | 12        |                         |              |
| - Từ 31 đến 40                       | 13        |                         |              |
| - Từ 41 đến 50                       | 14        |                         |              |
| - Từ 51 đến 55                       | 15        |                         |              |
| - Từ 56 đến 60                       | 16        |                         |              |
| - Trên 60 tuổi                       | 17        |                         |              |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0103b.N/BNV-TCHC  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỞ LÃNH ĐẠO  
 CHÍNH QUYỀN  
 CẤP ĐỊA PHƯƠNG**  
 Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

|                                      | Mã số     | Tổng số lãnh đạo chính quyền | Cấp tỉnh |              | Cấp huyện |              | Cấp xã  |              |
|--------------------------------------|-----------|------------------------------|----------|--------------|-----------|--------------|---------|--------------|
|                                      |           |                              | Tổng số  | Trong đó: Nữ | Tổng số   | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A                                    | B         | $1=(2+4+6)$                  | 2        | 3            | 4         | 5            | 6       | 7            |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>01</b> |                              |          |              |           |              |         |              |
| <b>1. Chia theo trình độ học vấn</b> |           |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Tiểu học                           | 02        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Trung học cơ sở                    | 03        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Trung học phổ thông                | 04        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Sơ cấp                             | 05        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Trung cấp                          | 06        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Cao đẳng                           | 07        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Đại học                            | 08        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Trên đại học                       | 09        |                              |          |              |           |              |         |              |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>          |           |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Kinh                               | 10        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Dân tộc thiểu số                   | 11        |                              |          |              |           |              |         |              |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>        |           |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 30 trở xuống                    | 12        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 31 đến 40                       | 13        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 41 đến 50                       | 14        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 51 đến 55                       | 15        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Từ 56 đến 60                       | 16        |                              |          |              |           |              |         |              |
| - Trên 60 tuổi                       | 17        |                              |          |              |           |              |         |              |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0103a.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương**

**Biểu số 0103b.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

(2) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;  
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

(3) Cấp huyện, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;  
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

(4) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;  
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lãnh đạo chính quyền là số lượng người nắm giữ từng chức vụ thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê.

### **2. Cách ghi biểu**

**Biểu số 0103a.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền tương ứng với các dòng của cột A.

**Biểu số 0103b.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.



Cột 3: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp.

Biểu số: 0104.K/BNV-TCHC  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Đầu mỗi nhiệm kỳ

**SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT**  
**LÀ NỮ**  
Nhiệm kỳ:.....

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổng hợp

*Đơn vị tính: Người*

| Tên cơ quan | Mã số | Lãnh đạo chủ chốt |              |
|-------------|-------|-------------------|--------------|
|             |       | Tổng số           | Trong đó: Nữ |
| A           | B     | 1                 | 2            |
|             |       |                   |              |
|             |       |                   |              |
|             |       |                   |              |
|             |       |                   |              |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

...., ngày... tháng... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0104.K/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chủ chốt là nữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lãnh đạo chủ chốt trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chủ chốt.

Cột 2: Ghi số lãnh đạo chủ chốt là nữ.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do các Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng tổng hợp.

**Biểu số: 0105.K/BNV-TCHC**  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Đầu mỗi nhiệm kỳ

**SỐ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC**  
**CẤP CÓ LÃNH ĐẠO**  
**CHỦ CHỐT LÀ NỮ**  
Nhiệm kỳ.....

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổng hợp

*Đơn vị tính: Ủy ban*

|   | Mã số | Tổng số | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-------|---------|----------|-----------|--------|
| A   | B     | 1       | 2        | 3         | 4      |
| Số Ủy ban Nhân dân                            | 01    |         |          |           |        |
| Số Ủy ban Nhân dân có lãnh đạo chủ chốt là nữ | 02    |         |          |           |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0105.K/BNV-TCHC: Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số Ủy ban nhân dân ở từng cấp có cán bộ chủ chốt là nữ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0106.N/BNV-TCHC  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ  
TỪ 30% LAO ĐỘNG NỮ TRỞ LÊN  
CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT  
LÀ NỮ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổng hợp

*Đơn vị tính: Người*

| Tên cơ quan | Mã số | Số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động | Số lao động nữ | Số lãnh đạo chủ chốt là nữ |
|-------------|-------|---|----------------|----------------------------|
| A           | B     | 1   | 2              | 3                          |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |
|             |       |   |                |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 0106.N/BNV-TCHC: Các cơ quan Nhà nước có từ 30% lao động nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ quan Nhà nước bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Ở cấp trung ương, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên. Ở cấp tỉnh, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trở lên, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên. Ở cấp huyện, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trở lên, Phó các phòng, ban cấp huyện và tương đương trở lên. Ở cấp xã, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên.

Số hợp đồng lao động là số người lao động làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Tỷ lệ 30% nữ được tính trong số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

Cột 2: Ghi số lao động nữ.

Cột 3: Ghi số lãnh đạo chủ chốt là nữ.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ, các Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp.

Biểu số: 0201.N/BNV-CBCCVC  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC TỪ  
 CẤP HUYỆN TRỞ LÊN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Công chức - Viên chức

*Đơn vị tính: Người*

| A                                    | Mã số   | Tổng số | Cấp trung ương |              | Cấp tỉnh |              | Cấp huyện |              |
|--------------------------------------|---------|---------|----------------|--------------|----------|--------------|-----------|--------------|
|                                      |         |         | Tổng số        | Trong đó: Nữ | Tổng số  | Trong đó: Nữ | Tổng số   | Trong đó: Nữ |
| B                                    | 1=2+4+6 | 2       | 3              | 4            | 5        | 6            | 7         |              |
| <b>Tổng số</b>                       | 01      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>1. Trong đó: Đảng viên</b>        | 02      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>          |         |         |                |              |          |              |           |              |
| - Kinh                               | 03      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Dân tộc thiểu số                   | 04      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>3. Chia theo tôn giáo</b>         |         |         |                |              |          |              |           |              |
| - Không tôn giáo                     | 05      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Có theo tôn giáo                   | 06      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>        |         |         |                |              |          |              |           |              |
| - Từ 30 trở xuống                    | 07      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Từ 31 đến 40                       | 08      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Từ 41 đến 50                       | 09      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Từ 51 đến 55                       | 10      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Từ 56 đến 60                       | 11      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Trên 60 tuổi                       | 12      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>5. Chia theo ngạch công chức</b>  |         |         |                |              |          |              |           |              |
| - Nhân viên                          | 13      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Cán sự và TĐ                       | 14      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Chuyên viên và TĐ                  | 15      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Chuyên viên chính và TĐ            | 16      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Chuyên viên cao cấp và TĐ          | 17      |         |                |              |          |              |           |              |
| <b>6. Chia theo trình độ đào tạo</b> |         |         |                |              |          |              |           |              |
| - Sơ cấp                             | 18      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Trung cấp                          | 19      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Cao đẳng                           | 20      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Đại học                            | 21      |         |                |              |          |              |           |              |
| - Trên đại học                       | 22      |         |                |              |          |              |           |              |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 0201.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức từ cấp huyện trở lên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Khoản 2 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng công chức cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên tính đến thời điểm 31/12.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng công chức từ cấp huyện trở lên tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi tổng số lượng công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng nữ công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi tổng số lượng công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượng nữ công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 6: Ghi tổng số lượng công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 7: Ghi số lượng nữ công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương:

- Ban Tổ chức Trung ương;
- Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;  
(sau đây gọi là cơ quan quản lý công chức ở Trung ương).

b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương:

- Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

Số liệu ở địa phương do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và lập báo cáo.

**Biểu số: 0202.N/BNV-CBCCVC**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG  
 CHỨC CẤP XÃ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Chính quyền địa phương

*Đơn vị tính: Người*

| A                                    | Mã số     | Số lượng cán bộ, công chức cấp xã |              |
|--------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--------------|
|                                      |           | Tổng số                           | Trong đó: Nữ |
|                                      | B         | 1                                 | 2            |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>01</b> |                                   |              |
| <b>1. Trong đó: Đảng viên</b>        | 02        |                                   |              |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>          |           |                                   |              |
| - Kinh                               | 03        |                                   |              |
| - Dân tộc thiểu số                   | 04        |                                   |              |
| <b>3. Chia theo tôn giáo</b>         |           |                                   |              |
| - Không tôn giáo                     | 05        |                                   |              |
| - Có theo tôn giáo                   | 06        |                                   |              |
| <b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>        |           |                                   |              |
| - Từ 30 trở xuống                    | 07        |                                   |              |
| - Từ 31 đến 40                       | 08        |                                   |              |
| - Từ 41 đến 50                       | 09        |                                   |              |
| - Từ 51 đến 55                       | 10        |                                   |              |
| - Từ 56 đến 60                       | 11        |                                   |              |
| - Trên 60 tuổi                       | 12        |                                   |              |
| <b>5. Chia theo trình độ đào tạo</b> |           |                                   |              |
| - Sơ cấp                             | 13        |                                   |              |
| - Trung cấp                          | 14        |                                   |              |
| - Cao đẳng                           | 15        |                                   |              |
| - Đại học                            | 16        |                                   |              |
| - Trên đại học                       | 17        |                                   |              |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0202.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên tính đến thời điểm 31/12.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức từ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng nữ cán bộ, công chức từ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0203a.N/BNV-CBCCVC  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC  
 KHỐI TRUNG ƯƠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Tiền lương

|  | Mã số     | Số biên chế                                  |   | Quỹ tiền lương<br>(Triệu đồng) | Chia ra  |   |   | Tiền lương tăng thêm<br>(Triệu đồng) | Tổng tiền lương<br>(Triệu đồng) | Tiền lương bình quân năm<br>(Triệu đồng/người) |
|--|-----------|--|---|--------------------------------|--|---|---|--------------------------------------|---------------------------------|--|
|  |           | Biên chế được giao hoặc phê duyệt<br>(Người) | Biên chế bình quân trong năm báo cáo<br>(Người) |                                | Lương theo ngạch, bậc, chức vụ<br>(Triệu đồng) | Các khoản phụ cấp lương<br>(Triệu đồng) | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ<br>(Triệu đồng) |                                      |                                 |  |
| A  | B         | 1  | 2   | 3=(4)+(5)+(6)                  | 4  | 5                                       | 6   | 7                                    | 8=(3)+(7)                       | 9=(8)/(2)                                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>01</b> |  |   |                                |  |   |   |                                      |                                 |  |
| 1. Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ | 02        |  |   |                                |  |   |   |                                      |                                 |  |
| a) Cán bộ, công chức   | 03        |  |   |                                |  |   |   |                                      |                                 |  |
| b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP                               | ...       |  |   |                                |  |   |   |                                      |                                 |  |
| 2. Đối tượng hưởng   |           |  |   |                                |  |   |   |                                      |                                 |  |

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| lượng trong đơn vị sự nghiệp  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0203b.N/BNV-CBCCVC  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC  
 KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Tiền lương

|   | Mã số     | Số biên chế   |  | Quý tiền lương<br>(Triệu đồng) | Chia ra   |  |  | Tiền<br>lương<br>tăng<br>thêm<br>(Triệu<br>đồng) | Tổng tiền<br>lương<br>(Triệu<br>đồng) | Tiền lương<br>bình quân<br>năm<br>(Triệu<br>đồng/người) |
|---|-----------|---|--|--------------------------------|---|--|--|--|---------------------------------------|---|
|   |           | Biên chế<br>được giao<br>hoặc phê<br>duyet<br>(Người) | Biên chế<br>bình quân<br>trong năm<br>báo cáo<br>(Người) |                                | Lương<br>theo<br>ngạch,<br>bậc,<br>chức vụ<br>(Triệu<br>đồng) | Các<br>khoản<br>phụ<br>cấp<br>lương<br>(Triệu<br>đồng) | Các<br>khoản<br>đóng góp<br>BHXH,<br>BHYT,<br>BHTN,<br>KPCĐ<br>(Triệu<br>đồng) |  |                                       |   |
| A   | B         | 1   | 2  | 3=(4)+(5)+(6)                  | 4   | 5  | 6  | 7  | 8=(3)+(7)                             | 9=(8)/(2)   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>01</b> |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| 1. Cấp tỉnh   | 02        |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| a) Cán bộ, công chức  | 03        |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| b) Người lao động làm<br>việc theo hợp đồng theo<br>Nghị định số<br>68/2000/NĐ-CP | ...       |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| 2. Cấp huyện  |           |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| a) Cán bộ, công chức  |           |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| b) Người lao động làm<br>việc theo hợp đồng theo<br>Nghị định số<br>68/2000/NĐ-CP |           |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |
| 3. Đối tượng hưởng<br>lương trong đơn vị sự                                       | 05        |   |  |                                |   |  |  |  |                                       |   |



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ngiệp  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Đơn vị sự nghiệp công<br>tự bảo đảm chi thường<br>xuyên và chi đầu tư                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo<br>chế độ hợp đồng lao<br>động được cấp có thẩm<br>quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Đơn vị sự nghiệp công<br>tự bảo đảm chi thường<br>xuyên                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo<br>chế độ hợp đồng lao<br>động được cấp có thẩm<br>quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Đơn vị sự nghiệp công<br>tự bảo đảm một phần chi<br>thường xuyên                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Viên chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo<br>chế độ hợp đồng lao<br>động được cấp có thẩm<br>quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Đơn vị sự nghiệp công<br>do Nhà nước bảo đảm chi<br>thường xuyên                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Viên chức   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Cấp xã   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Cán bộ, công chức cấp xã   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 0203a.N/BNV-CBCCVC: Tiền lương bình quân cán bộ, công chức viên chức khối Trung ương**

**Biểu số 0203b.N/BNV-CBCCVC: Tiền lương bình quân cán bộ, công chức, viên chức khối địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiền lương của một cán bộ, công chức bao gồm tiền lương theo chức danh hoặc theo ngạch, bậc, các loại phụ cấp lương và các khoản thu nhập bổ sung khác phát sinh tại cơ quan, đơn vị cán bộ, công chức đang làm việc, không tính thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Tiền lương bình quân năm của một cán bộ, công chức là tổng số tiền lương thực tế tính bình quân năm của cán bộ, công chức.

Công thức tính:

Tiền lương bình quân năm của cán bộ, công chức  $(\overline{W}) = \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

$L_i$  – Ghi số biên chế bình quân trong năm báo cáo = (Số biên chế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm báo cáo + Số biên chế có mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)/2;

$\Sigma L_i W_i$  - Tổng tiền lương năm của cán bộ, công chức, viên chức trong năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số số biên chế được giao trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số biên chế bình quân trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tổng quỹ tiền lương trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ báo cáo trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi tổng số các khoản phụ cấp lương tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số tiền lương tăng thêm trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi tổng số tiền lương trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tiền lương bình quân năm tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

a) Biểu số 0203a.N/BNV-CBCCVC

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương;

- Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương:

+ Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

a) Biểu số 0203b.N/BNV-CBCCVC

Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp (bao gồm cả khối Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

**Biểu số: 0204.N/BNV-CBCCVC**

Ban hành theo Thông tư số

03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Công chức - Viên chức

*Đơn vị tính: Người*

| A   | Mã số<br>B | Số lượng viên chức |                   |
|---|------------|--------------------|-------------------|
|   |            | Tổng số<br>1       | Trong đó: nữ<br>2 |
| <b>Tổng số</b>                                      | <b>01</b>  |                    |                   |
| <b>1. Trong đó: Đảng viên</b>                       | 02         |                    |                   |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>                         |            |                    |                   |
| - Kinh  | 03         |                    |                   |
| - Dân tộc thiểu số                                  | 04         |                    |                   |
| <b>3. Chia theo tôn giáo</b>                        |            |                    |                   |
| - Không tôn giáo                                    | 05         |                    |                   |
| - Có theo tôn giáo                                  | 06         |                    |                   |
| <b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>                       |            |                    |                   |
| - Từ 30 trở xuống                                   | 07         |                    |                   |
| - Từ 31 đến 40                                      | 08         |                    |                   |
| - Từ 41 đến 50                                      | 09         |                    |                   |
| - Từ 51 đến 55                                      | 10         |                    |                   |
| - Từ 56 đến 60                                      | 11         |                    |                   |
| - Trên 60 tuổi                                      | 12         |                    |                   |
| <b>5. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức</b> |            |                    |                   |
| - Hạng I  | 13         |                    |                   |
| - Hạng II   | 14         |                    |                   |
| - Hạng III  | 15         |                    |                   |
| - Hạng IV   | 16         |                    |                   |
| <b>6. Chia theo trình độ đào tạo</b>                |            |                    |                   |
| - Sơ cấp  | 17         |                    |                   |
| - Trung cấp   | 18         |                    |                   |
| - Cao đẳng  | 19         |                    |                   |
| - Đại học   | 20         |                    |                   |
| - Trên đại học                                      | 21         |                    |                   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0204.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật viên chức năm 2010).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng viên chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số nữ viên chức tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

#### **a) Ở Trung ương**

- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

#### **b) Ở địa phương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp).

Biểu số: 0205.N/BNV-CBCCVC  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG  
CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC  
ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Công chức - Viên chức

*Đơn vị tính: Người*

|  | Mã số     | Tổng số | Số lượng cán bộ | Số lượng công chức | Số lượng viên chức |
|--|-----------|---------|-----------------|--------------------|--------------------|
| A  | B         | 1       | 2               | 3                  | 4                  |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |         |                 |                    |                    |
| <b>Phân loại theo kết quả đánh giá, phân loại</b>  |           |         |                 |                    |                    |
| - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ   | 02        |         |                 |                    |                    |
| - Hoàn thành tốt nhiệm vụ  | 03        |         |                 |                    |                    |
| - Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực (đối với công chức); Hoàn thành nhiệm vụ (đối với viên chức) | 04        |         |                 |                    |                    |
| - Không hoàn thành nhiệm vụ  | 05        |         |                 |                    |                    |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 0205.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại căn cứ theo Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại là tổng số cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện công tác đánh giá, phân loại theo quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cán bộ được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số công chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số viên chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương;

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

**Biểu số: 0206.N/BNV-CBCCVC**  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG  
CHỨC, VIÊN CHỨC  
BỊ KỶ LUẬT**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Công chức - Viên chức

*Đơn vị tính: Người*

|                                    | Mã số     | Tổng số | Số lượng cán bộ | Số lượng công chức | Số lượng viên chức |
|------------------------------------|-----------|---------|-----------------|--------------------|--------------------|
| A                                  | B         | 1       | 2               | 3                  | 4                  |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>01</b> |         |                 |                    |                    |
| <b>Chia theo hình thức kỷ luật</b> |           |         |                 |                    |                    |
| - Khiển trách                      | 02        |         |                 |                    |                    |
| - Cảnh cáo                         | 03        |         |                 |                    |                    |
| - Hạ bậc lương                     | 04        |         |                 |                    |                    |
| - Giáng chức                       | 05        |         |                 |                    |                    |
| - Cách chức                        | 06        |         |                 |                    |                    |
| - Bãi nhiệm                        | 07        |         |                 |                    |                    |
| - Buộc thôi việc                   | 08        |         |                 |                    |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0206.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật là tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật theo các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thống kê.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cán bộ bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số công chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số viên chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương;

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

**Biểu số: 0207.N/BNV-CBCCVC**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢT CÁN BỘ, CÔNG  
 CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC  
 ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán  
 bộ, công chức, viên chức

*Đơn vị tính: Lượt người*

|  | Mã số     | Tổng số | Chia ra    |              |            |              |
|--|-----------|---------|------------|--------------|------------|--------------|
|  |           |         | Trong nước | Trong đó: Nữ | Ngoài nước | Trong đó: Nữ |
| A  | B         | 1=(2+4) | 2          | 3            | 4          | 5            |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |         |            |              |            |              |
| <b>I. Theo nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng</b> |           |         |            |              |            |              |
| a) Chuyên môn  | 02        |         |            |              |            |              |
| - Tiến sĩ  | 03        |         |            |              |            |              |
| - Thạc sĩ  | 04        |         |            |              |            |              |
| - Đại học  | ...       |         |            |              |            |              |
| - Cao đẳng   | ...       |         |            |              |            |              |
| - Trung cấp  | ...       |         |            |              |            |              |
| b) Lý luận chính trị                                     |           |         |            |              |            |              |
| - Cao cấp  |           |         |            |              |            |              |
| - Trung cấp  |           |         |            |              |            |              |
| - Sơ cấp   |           |         |            |              |            |              |
| - Bồi dưỡng  |           |         |            |              |            |              |
| c) Kiến thức quốc phòng và an ninh                       |           |         |            |              |            |              |
| d) Quản lý nhà nước                                      |           |         |            |              |            |              |
| - Chuyên viên cao cấp                                    |           |         |            |              |            |              |
| - Chuyên viên chính                                      |           |         |            |              |            |              |
| - Chuyên viên  |           |         |            |              |            |              |
| - Cán sự   |           |         |            |              |            |              |
| đ) Theo tiêu chuẩn chức danh nghiệp viên chức            |           |         |            |              |            |              |
| - Hạng I   |           |         |            |              |            |              |
| - Hạng II  |           |         |            |              |            |              |
| - Hạng III   |           |         |            |              |            |              |
| - Hạng IV  |           |         |            |              |            |              |
| e) Kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm         |           |         |            |              |            |              |
| - Cấp phòng và tương đương                               |           |         |            |              |            |              |
| - Cấp huyện và tương đương                               |           |         |            |              |            |              |
| - Cấp sở và tương đương                                  |           |         |            |              |            |              |
| - Cấp vụ và tương đương                                  |           |         |            |              |            |              |
| - Thứ trưởng và tương đương                              |           |         |            |              |            |              |
| g) Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp xã            |           |         |            |              |            |              |
| h) Kiến thức, kỹ năng chuyên                             |           |         |            |              |            |              |

|   |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|
| ngành; Vị trí việc làm  |  |  |  |  |  |  |
| <b>2. Theo nhóm đối tượng</b>   |  |  |  |  |  |  |
| a) Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý  |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp phòng và tương đương  |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp huyện và tương đương  |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp sở và tương đương   |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp vụ và tương đương   |  |  |  |  |  |  |
| - Thứ trưởng và tương đương   |  |  |  |  |  |  |
| b) Cách ngạch công chức   |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyên viên cao cấp   |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyên viên chính   |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyên viên   |  |  |  |  |  |  |
| - Cán sự  |  |  |  |  |  |  |
| c) Đại biểu hội đồng nhân dân   |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp tỉnh  |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp huyện   |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp xã  |  |  |  |  |  |  |
| d) Viên chức sự nghiệp  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh   |  |  |  |  |  |  |
| - Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện; lãnh đạo, quản lý phòng, khoa, ban và hoặc các đơn vị tương đương của đơn vị sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |
| - Hạng I  |  |  |  |  |  |  |
| - Hạng II   |  |  |  |  |  |  |
| - Hạng III  |  |  |  |  |  |  |
| - Hạng IV   |  |  |  |  |  |  |
| e) Cán bộ, công chức cấp xã   |  |  |  |  |  |  |
| - Cán bộ cấp xã   |  |  |  |  |  |  |
| - Công chức cấp xã  |  |  |  |  |  |  |
| - Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã   |  |  |  |  |  |  |
| <b>3. Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng</b>   |  |  |  |  |  |  |
| - Ngân sách   |  |  |  |  |  |  |
| - Ngoài ngân sách   |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 0207.N/BNV-CBCCVC: Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là những người được cơ quan/ đơn vị quản lý, sử dụng cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo các hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của nhà nước.

Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo số lần được cử.

Đối với phân tổ theo Nhóm đối tượng: nếu trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ chọn ghi số liệu vào một nhóm đối tượng.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước là nữ tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước là nữ tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương;

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

**Biểu số: 0301.N/BNV-BC**  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ  
ĐƯỢC GIAO**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổ chức - Biên chế

*Đơn vị tính: Người*

|   | Mã số     | Tổng số | Số lượng biên chế công chức | Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập | Số lượng lao động hợp đồng |
|---|-----------|---------|-----------------------------|---|----------------------------|
| A   | B         | 1=2+3+4 | 2                           | 3   | 4                          |
| <b>Tổng số</b>                                      | <b>01</b> |         |                             |   |                            |
| - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ | 02        |         |                             |   |                            |
| - Cấp tỉnh  | 03        |         |                             |   |                            |
| - Cấp huyện   | 04        |         |                             |   |                            |
| - Cấp xã  | 05        |         |                             |   |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0301.N/BNV-BC: Số lượng biên chế được giao**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Biên chế gồm: Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Số lượng biên chế được giao là tổng số biên chế của cơ quan/tổ chức được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hàng năm, kể cả biên chế công chức dự phòng (nếu có).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng biên chế được giao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượng biên chế công chức được giao tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

#### **a) Ở Trung ương**

- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân;

#### **b) Ở địa phương**

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).



**Biểu số: 0302.N/BNV-BC**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**TỶ LỆ THỰC HIỆN  
 BIÊN CHẾ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Tổ chức - Biên chế

|   | Mã số     | Tỷ lệ thực hiện biên chế (%) | Số lượng biên chế thực hiện tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo |   |  |  |
|---|-----------|------------------------------|--|---|--|--|
|   |           |                              | Tổng số biên chế thực hiện (Người)                               | Số lượng biên chế công chức thực hiện (Người) | Số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện (Người) | Số lượng lao động hợp đồng thực hiện (Người) |
| A   | B         | 1                            | 2=3+4+5  | 3   | 4  | 5  |
| <b>Tổng số</b>                                      | <b>01</b> |                              |  |   |  |  |
| - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ | 02        |                              |  |   |  |  |
| - Cấp tỉnh  | 03        |                              |  |   |  |  |
| - Cấp huyện   | 04        |                              |  |   |  |  |
| - Cấp xã  | 05        |                              |  |   |  |  |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0302.N/BNV-BC: Tỷ lệ thực hiện biên chế**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thực hiện biên chế: là tình hình thực hiện biên chế của cơ quan/tổ chức được cấp có thẩm quyền giao biên chế trong năm tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

Tỷ lệ thực hiện biên chế = Số lượng biên chế thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo/Tổng số lượng biên chế được giao của cơ quan, tổ chức năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thực hiện biên chế tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số biên chế thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng biên chế công chức thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số lượng lao động hợp đồng thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

#### **a) Ở Trung ương**

- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân;
- Kiểm toán Nhà nước;

#### **b) Ở địa phương**

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0303.N/BNV-BC  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**TỶ LỆ TÍNH GIẢN**  
**BIÊN CHẾ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổ chức - Biên chế

|  | Mã số     | Số lượng biên chế đã<br>tinh giản tính đến<br>31/12 năm báo cáo<br>(Người) | Tỷ lệ tinh giản<br>biên chế (%) |
|--|-----------|--|---------------------------------|
| A  | B         | 1  | 2                               |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |  |                                 |
| - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ<br>quan thuộc Chính phủ | 02        |  |                                 |
| - Cấp tỉnh   | 03        |  |                                 |
| - Cấp huyện  | 04        |  |                                 |
| - Cấp xã   | 05        |  |                                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0303.N/BNV-BC: Tỷ lệ tinh giản biên chế**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tinh giản biên chế là việc đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người dôi dư, không đáp ứng yêu cầu công việc, không thể tiếp tục bố trí sắp xếp công tác khác và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế.

Số lượng tinh giản biên chế là tổng số lượng biên chế đã thực hiện tinh giản (kể cả những trường hợp thuộc diện tinh giản đang giải quyết thủ tục) tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

Tỷ lệ tinh giản biên chế = Số lượng biên chế đã tinh giản tính đến ngày 31/12 năm báo cáo / Số lượng biên chế được giao trong năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số lượng biên chế đã tinh giản tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ tinh giản biên chế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

#### **a) Ở Trung ương**

- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân;
- Kiểm toán Nhà nước;

#### **b) Ở địa phương**

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0401.N/BNV-TTB  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ CUỘC THANH TRA,  
 KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH  
 NỘI VỤ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Thanh tra Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Cuộc*

|  | Mã số     | Tổng số   | Đơn vị thực hiện |          |           |          |
|--|-----------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|
|  |           |           | Bộ Nội vụ        |          | Sở Nội vụ |          |
|  |           |           | Thanh tra        | Kiểm tra | Thanh tra | Kiểm tra |
| A  | B         | 1=2+3+4+5 | 2                | 3        | 4         | 5        |
| <b>Tổng số</b>                                   | <b>01</b> |           |                  |          |           |          |
| <b>1. Chia theo nội dung thanh tra, kiểm tra</b> |           |           |                  |          |           |          |
| - Hành chính                                     |           |           |                  |          |           |          |
| + Tổ chức cán bộ                                 |           |           |                  |          |           |          |
| + PCTN   |           |           |                  |          |           |          |
| + Thi đua, khen thưởng                           |           |           |                  |          |           |          |
| + Tôn giáo                                       |           |           |                  |          |           |          |
| + Khác   |           |           |                  |          |           |          |
| - Chuyên ngành                                   |           |           |                  |          |           |          |
| + Tổ chức cán bộ                                 |           |           |                  |          |           |          |
| + Thi đua, khen thưởng                           |           |           |                  |          |           |          |
| + Tôn giáo                                       |           |           |                  |          |           |          |
| <b>2. Chia theo kết quả</b>                      |           |           |                  |          |           |          |
| <i>Trong đó: Đã ban hành</i>                     |           |           |                  |          |           |          |
| - Kết luận thanh tra                             |           |           |                  |          |           |          |
| - Thông báo kết quả kiểm tra                     |           |           |                  |          |           |          |
| <b>3. Chia theo loại thanh tra, kiểm tra</b>     |           |           |                  |          |           |          |
| - Kế hoạch                                       |           |           |                  |          |           |          |
| - Đột xuất                                       |           |           |                  |          |           |          |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0401.N/BNV-TTB: Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ là thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực tổ chức bộ máy hành chính, sự nghiệp và quản lý biên chế nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; tiền lương; tổ chức hội và các tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; cải cách hành chính nhà nước; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; công tác thanh niên; thi đua khen thưởng; tôn giáo.

Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ là tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra do Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Sở Nội vụ, Thanh tra chuyên ngành của các cơ quan Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện trong thời điểm thống kê.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số cuộc kiểm tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Sở Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số cuộc kiểm tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Sở Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0402.N/BNV-TTB  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU  
 NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN  
 ÁNH VỀ NGÀNH NỘI VỤ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Thanh tra Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Đơn*

|                              | Mã số     | Tổng số   | Bộ Nội vụ    |                              |                        | Sở Nội vụ |
|------------------------------|-----------|-----------|--------------|------------------------------|------------------------|-----------|
|                              |           |           | Thanh tra Bộ | Ban Thi đua – Khen thưởng TƯ | Ban Tôn giáo Chính phủ |           |
| A                            | B         | 1=2+3+4+5 | 2            | 3                            | 4                      | 5         |
| <b>Tổng số</b>               | <b>01</b> |           |              |                              |                        |           |
| <b>1. Chia ra</b>            |           |           |              |                              |                        |           |
| - Khiếu nại                  | 02        |           |              |                              |                        |           |
| - Tố cáo                     | 03        |           |              |                              |                        |           |
| - Kiến nghị, phản ánh        | 04        |           |              |                              |                        |           |
| <b>2. Theo thẩm quyền</b>    |           |           |              |                              |                        |           |
| - Thuộc thẩm quyền           | 05        |           |              |                              |                        |           |
| - Không thuộc thẩm quyền     | 06        |           |              |                              |                        |           |
| <b>3. Theo nội dung</b>      |           |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực hành chính        | 07        |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực tư pháp           | 08        |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực chính trị, VH, XH | 09        |           |              |                              |                        |           |
| - Tham nhũng                 | 10        |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực khác              | 11        |           |              |                              |                        |           |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0402.N/BNV-TTB: Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về ngành nội vụ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật khiếu nại quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước liên quan đến lĩnh vực nội vụ hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực nội vụ.

Kiến nghị là việc công dân hoặc tổ chức đề nghị với cá nhân, hoặc cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền can thiệp hoặc điều chỉnh, sửa đổi hoặc có các giải pháp, biện pháp và hình thức quản lý, điều hành một lĩnh vực chuyên môn nào đó đã được triển khai thực hiện trong quá trình quản lý hành chính nhà nước; các giải pháp, biện pháp và hình thức quản lý đó mà chủ thể kiến nghị cho rằng sẽ không hiệu quả, không phù hợp, không khả thi, có thể gây hoặc đã gây hậu quả xấu đến hoạt động bình thường và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức và tập thể liên quan đến lĩnh vực nội vụ.

Phản ánh là việc công dân, tổ chức nêu lên và đề xuất với cá nhân, đơn vị có thẩm quyền xem xét, xử lý kịp thời những sự việc phát sinh làm ảnh hưởng xấu đến các hoạt động bình thường hoặc gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp trong lĩnh vực nội vụ.

Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh là tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được giải quyết trong lĩnh vực nội vụ.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng đơn giải quyết tương ứng với các dòng của cột A



Cột 2: Ghi số lượng đơn do Thanh tra Bộ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng đơn do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng đơn do Ban Tôn giáo Chính phủ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượng đơn do Sở Nội vụ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo.

**Biểu số: 0403.N/BNV-TTB**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢT TIẾP CÔNG DÂN LIÊN  
 QUAN ĐẾN NGÀNH NỘI VỤ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Thanh tra Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Lượt*

|                                  | Mã số     | Tổng số   | Bộ Nội vụ    |                              |                        | Số Nội vụ |
|----------------------------------|-----------|-----------|--------------|------------------------------|------------------------|-----------|
|                                  |           |           | Thanh tra Bộ | Ban Thi đua – Khen thưởng TƯ | Ban Tôn giáo Chính phủ |           |
| A                                | B         | 1=2+3+4+5 | 2            | 3                            | 4                      | 5         |
| <b>Tổng số</b>                   | <b>01</b> |           |              |                              |                        |           |
| <b>1. Chia ra:</b>               |           |           |              |                              |                        |           |
| a. Tiếp thường xuyên             | 02        |           |              |                              |                        |           |
| <i>Trong đó: Tiếp định kỳ</i>    | 03        |           |              |                              |                        |           |
| b. Tiếp đột xuất của lãnh đạo    | 04        |           |              |                              |                        |           |
| <b>2. Nội dung tiếp công dân</b> |           |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực tổ chức cán bộ        | 05        |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực chính trị, VH, XH     | 06        |           |              |                              |                        |           |
| - Tham nhũng                     | 07        |           |              |                              |                        |           |
| - Lĩnh vực khác                  | 08        |           |              |                              |                        |           |
| <b>3. Kết quả tiếp công dân</b>  |           |           |              |                              |                        |           |
| - Đã giải quyết                  | 09        |           |              |                              |                        |           |
| - Chưa giải quyết                | 10        |           |              |                              |                        |           |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 0403.N/BNV-TTB: Số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại Điều 4 của Luật tiếp công dân đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực nội vụ.

Số lượt tiếp công dân là tổng số lần đón tiếp công dân đến để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực nội vụ.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Thanh tra Bộ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Ban Tôn giáo Chính phủ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Sở Nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0501.N/BNV-HTQT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ ĐOÀN RA NƯỚC NGOÀI  
 NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT VỀ  
 LĨNH VỰC NỘI VỤ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Hợp tác quốc tế

*Đơn vị tính: Đoàn*

|   | Mã số     | Tổng số | Nguồn cấp kinh phí |                     |            |
|---|-----------|---------|--------------------|---------------------|------------|
|   |           |         | Ngân sách nhà nước | Các tổ chức quốc tế | Nguồn khác |
| A   | B         | 1=2+3+4 | 2                  | 3                   | 4          |
| <b>Tổng số</b>                                    | <b>01</b> |         |                    |                     |            |
| <b>1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khảo sát</b> |           |         |                    |                     |            |
| - Công vụ, công chức                              | 02        |         |                    |                     |            |
| - Chính quyền địa phương                          | 03        |         |                    |                     |            |
| - Tôn giáo  | 04        |         |                    |                     |            |
| - Thi đua - Khen thưởng                           | 05        |         |                    |                     |            |
| - Văn thư – Lưu trữ                               | 06        |         |                    |                     |            |
| - Khác  | 07        |         |                    |                     |            |
| <b>2. Chia theo khu vực đến nghiên cứu</b>        |           |         |                    |                     |            |
| - Châu Âu   | 08        |         |                    |                     |            |
| - Mỹ  | 09        |         |                    |                     |            |
| - Châu Á  | 10        |         |                    |                     |            |
| - Châu Đại Dương (Úc, New Zeland)                 | 11        |         |                    |                     |            |
| - Khác  | 12        |         |                    |                     |            |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 0501.N/BNV-HTQT: Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ là đoàn công tác được thành lập tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc cơ quan có thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, khảo sát, học tập tại nước ngoài về lĩnh vực nội vụ.

Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ là tổng số đoàn công tác được thành lập và cử đi công tác tại nước ngoài trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ bằng nguồn ngân sách nhà nước tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ bằng nguồn kinh phí từ các tổ chức quốc tế tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ bằng nguồn kinh phí khác tương ứng với các dòng của cột A

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0502.N/BNV-HTQT  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SÓ ĐOÀN CỦA NƯỚC NGOÀI, TỔ  
CHỨC QUỐC TẾ VÀO NGHIÊN CỨU,  
KHẢO SÁT, GIỚI THIỆU VỀ LĨNH  
VỰC NỘI VỤ TẠI VIỆT NAM**  
Năm

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Hợp tác quốc tế

*Đơn vị tính: Đoàn*

|  | Mã số     | Tổng số | Đối tượng chi trả kinh phí |                     |            |
|--|-----------|---------|----------------------------|---------------------|------------|
|  |           |         | Ngân sách nhà nước         | Các tổ chức quốc tế | Nguồn khác |
| A  | B         | 1=2+3+4 | 2                          | 3                   | 4          |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>01</b> |         |                            |                     |            |
| <b>Chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khảo sát</b> |           |         |                            |                     |            |
| - Công vụ, công chức                           | 02        |         |                            |                     |            |
| - Chính quyền địa phương                       | 03        |         |                            |                     |            |
| - Tôn giáo                                     | 04        |         |                            |                     |            |
| - Thi đua - Khen thưởng                        | 05        |         |                            |                     |            |
| - Văn thư – Lưu trữ                            | 06        |         |                            |                     |            |
| - Khác   | 07        |         |                            |                     |            |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 0502.N/BNV-TTQT: Số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam là các đoàn khách quốc tế của Chính phủ các nước hoặc các tổ chức quốc tế đến liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam để thực hiện nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam.

Số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam là tổng số đoàn khách quốc tế của Chính phủ các nước hoặc các tổ chức quốc tế thực hiện nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam do ngân sách nhà nước chi trả kinh phí tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam do các tổ chức quốc tế chi trả kinh phí tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam do các nguồn khác chi trả kinh phí tương ứng với các dòng của cột A

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0601.N/BNV-HTCPCP  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG HỘI, TỔ  
CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổ chức phi chính phủ

|  | Mã số     | Số lượng hội<br>(Hội) | Số lượng tổ chức phi<br>chính phủ<br>(Tổ chức) |
|--|-----------|-----------------------|--|
| A                                      | B         | 1                     | 2  |
| <b>Tổng số</b>                         | <b>01</b> |                       |  |
| <b>1. Chia theo lĩnh vực hoạt động</b> |           |                       |  |
| - Bộ, ngành                            | 02        |                       |  |
| - Địa phương                           | 03        |                       |  |
| <b>2. Chia theo phạm vi hoạt động</b>  |           |                       |  |
| - Cả nước                              | 06        |                       |  |
| - Liên tỉnh                            | 07        |                       |  |
| - Cấp tỉnh                             | 08        |                       |  |
| <b>3. Chia theo cơ quan cấp phép</b>   |           |                       |  |
| - Bộ Nội vụ                            | 09        |                       |  |
| - Chủ tịch UBND cấp tỉnh               | 10        |                       |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **Biểu số 0601.N/BNV-HTCPCP: Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tổ chức phi chính phủ là hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các loại hình tổ chức xã hội khác do cá nhân, tổ chức thành lập hoạt động thường xuyên không vì mục đích lợi nhuận theo quy định của pháp luật và Điều lệ nhằm mục đích hỗ trợ phát triển.

Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ là tổng số lượng các hội và các tổ chức phi chính phủ đã đăng ký thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lượng hội và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

- Cột 2: Ghi tổng số lượng tổ chức phi chính phủ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0602.N/BNV-HTCPCP  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC QUỸ**  
**XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Tổ chức phi chính phủ

Đơn vị tính: Quỹ

| A                                      | Mã số | Số lượng các quỹ xã hội | Số lượng các quỹ từ thiện |
|--|-------|-------------------------|---------------------------|
| Tổng số                                | B     | 1                       | 2                         |
| <b>1. Chia theo lĩnh vực hoạt động</b> |       |                         |                           |
| - Bộ, ngành                            | 02    |                         |                           |
| - Địa phương                           | 03    |                         |                           |
| <b>2. Chia theo phạm vi hoạt động</b>  |       |                         |                           |
| - Cả nước                              | 04    |                         |                           |
| - Liên tỉnh                            | 05    |                         |                           |
| - Cấp tỉnh                             | 06    |                         |                           |
| <b>3. Chia theo cơ quan cấp phép</b>   |       |                         |                           |
| - Bộ Nội vụ                            | 07    |                         |                           |
| - Chủ tịch UBND cấp tỉnh               | 08    |                         |                           |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0602.N/BNV-HTCPCP: Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Quỹ xã hội: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khoa học và các mục đích phát triển cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận.

Quỹ từ thiện: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo và các đối tượng khác thuộc diện khó khăn cần sự trợ giúp của xã hội, không vì mục đích lợi nhuận.

Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là tổng số các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lượng quỹ xã hội và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 thành năm.

- Cột 2: Ghi tổng số lượng quỹ từ thiện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0701.N/BNV-TĐKT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ PHONG TRÀO THI ĐUA**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Ban Thi đua – Khen thưởng  
 Trung ương

*Đơn vị tính: Phong trào*

|   | Mã số | Tổng số | Số phong trào thi đua chia theo cấp chủ trì phát động thi đua |  |
|---|-------|---------|---|--|
|   |       |         | Cấp Trung ương (Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương)    | Cấp bộ, ban ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| A   | B     | 1=(2+3) | 2   | 3  |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |         |   |  |
| <b>1. Chia theo phạm vi đối tượng thi đua</b>                               |       |         |   |  |
| - Toàn quốc   | 02    |         |   |  |
| - Bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 03    |         |   |  |
| <b>2. Chia theo thời hạn thi đua</b>  |       |         |   |  |
| - Dưới 1 năm  | 06    |         |   |  |
| - 1 năm   | 07    |         |   |  |
| - Từ 1 năm đến dưới 3 năm   | 08    |         |   |  |
| - Từ 3 năm trở lên  | 09    |         |   |  |
| <b>3. Chia theo phương thức tổ chức phong trào thi đua</b>                  |       |         |   |  |
| - Thi đua theo chuyên đề  | 10    |         |   |  |
| - Thi đua thường xuyên hàng năm   | 11    |         |   |  |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0701.N/BNV-TĐKT: Số phong trào thi đua**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phong trào thi đua là hoạt động có tổ chức với sự tham gia tự nguyện của cá nhân, tập thể nhằm phấn đấu đạt được thành tích tốt nhất trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phương pháp tính: Thống kê các phong trào thi đua do cấp trung ương và cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phát động.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số phong trào thi đua tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số phong trào thi đua cấp Trung ương phát động tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số phong trào thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh thành phố trực thuộc trung ương phát động tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (phòng, ban) thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

Biểu số: 0702.N/BNV-TĐKT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương

|   | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
|---|-------|-------------|---------|--|-------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------|
|   |       |             |         | Các loại huân chương, huy chương (Mỗi hình thức khen thưởng ghi riêng một cột) | Giải thưởng Hồ Chí Minh | Giải thưởng Nhà nước | Danh hiệu vinh dự nhà nước | Cờ thi đua của Chính phủ | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Toàn quốc” | Các hình thức khen thưởng khác |
| A   | B     | C           | 1       | 2  | 3                       | 4                    | 5                          | 6                        | 7                                 | 8                                      | 9                              |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |             |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
| <b>1. Chia theo đơn vị ban hành tờ trình Thủ tướng Chính phủ về khen thưởng</b> |       |             |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
| - Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương   | 02    | Bộ, ngành   |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
| - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | 03    | Tỉnh, TP    |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
| <b>2. Chia theo đối tượng khen thưởng</b>                                       |       |             |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |
| - Tập thể   | 06    | Tập thể     |         |  |                         |                      |                            |                          |                                   |  |                                |

|   |    |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|----|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <i>Trong đó: Doanh nghiệp</i>   | 07 | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Hộ gia đình   | 08 | Hộ           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cá nhân   | 09 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên  | 10 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương   | 11 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Doanh nhân  | 12 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên  | 13 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (công nhân, nông dân,...) | 14 | Người        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3. Chia theo phương thức khen thưởng</b>   |    |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thường xuyên  | 15 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyên đề   | 16 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đột xuất  | 17 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đối ngoại   | 18 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công hiến   | 19 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Niên hạn  | 20 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kháng chiến   | 21 |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0702.N/BNV-TĐKT: Số lượng khen thưởng cấp Nhà nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước gồm: Các loại huân chương, huy chương; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”; “Giải thưởng Nhà nước”; Danh hiệu vinh dự nhà nước; “Cờ thi đua của Chính phủ”; “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Toàn quốc” và các hình thức khen thưởng khác.

Phương pháp tính: Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước và theo từng hạng (nếu có phân hạng). Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng khen thưởng cấp Nhà nước và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 2: Ghi thành nhiều cột, mỗi cột ghi một hình thức huân chương, huy chương tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 3: Ghi tổng số lượng Giải thưởng Hồ Chí Minh và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 4: Ghi tổng số lượng Giải thưởng Nhà nước và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 5: Ghi tổng số lượng danh hiệu vinh dự nhà nước và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.



Cột 6: Ghi tổng số lượng Cờ thi đua của Chính phủ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 7: Ghi tổng số lượng danh hiệu Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 8: Ghi tổng số lượng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Toàn quốc” và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 9: Ghi số lượng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước khác và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (phòng, ban) thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

Biểu số: 0703.N/BNV-TĐKT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG KHEN THƯỞNG CẤP BỘ, BAN, NGÀNH,  
 ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ  
 TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Ban Thi đua – Khen  
 thưởng Trung ương

| A  | Mã số | Đơn vị tính  | Tổng số | Chia ra   |                                   |   |  |
|--|-------|--------------|---------|-----------|-----------------------------------|---|--|
|  |       |              |         | Bảng khen | Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh | Cờ thi đua của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Huy hiệu (kỷ niệm chương) của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| Tổng số  | B     | C            | 1       | 2         | 3                                 | 4   | 5  |
| <b>1. Chia theo đối tượng khen thưởng</b>          | 01    |              |         |           |                                   |   |  |
| - Tập thể  | 02    | Tập thể      |         |           |                                   |   |  |
| <i>Trong đó: Doanh nghiệp</i>                      | 03    | Doanh nghiệp |         |           |                                   |   |  |
| - Hộ gia đình                                      | 04    | Hộ           |         |           |                                   |   |  |
| - Cá nhân  | 05    | Người        |         |           |                                   |   |  |
| + Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên | 06    | Người        |         |           |                                   |   |  |
| + Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương        | 07    | Người        |         |           |                                   |   |  |
| + Doanh nhân                                       | 08    | Người        |         |           |                                   |   |  |
| + Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên       | 09    | Người        |         |           |                                   |   |  |

|   |    |       |  |  |  |  |  |
|---|----|-------|--|--|--|--|--|
| + Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (công nhân, nông dân,...) | 10 | Người |  |  |  |  |  |
| <b>2. Chia theo phương thức khen thưởng</b>   |    |       |  |  |  |  |  |
| - Thường xuyên  | 11 |       |  |  |  |  |  |
| - Chuyên đề   | 12 |       |  |  |  |  |  |
| - Đột xuất  | 13 |       |  |  |  |  |  |
| - Đối ngoại   | 14 |       |  |  |  |  |  |
| - Công hiến   | 15 |       |  |  |  |  |  |
| - Niêm hạn  | 16 |       |  |  |  |  |  |
| - Kháng chiến   | 17 |       |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0703.N/BNV-TĐKT: Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo loại khen thưởng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Bằng khen; Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh; Cờ thi đua; Huy hiệu, kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh. Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 2: Ghi tổng số bằng khen và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 3: Ghi tổng số Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 4: Ghi tổng số Cờ thi đua của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

Cột 5: Ghi tổng số Huy hiệu, kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (phòng, ban) thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

**Biểu số: 0704.N/BNV-TĐKT**  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC LÀM  
CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN  
THƯỜNG CỦA BỘ, BAN,  
NGÀNH, ĐOÀN THỂ TRUNG  
ƯƠNG, TỈNH, THÀNH PHỐ  
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Ban Thi đua – Khen  
thường Trung ương

|   | Mã số | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|---|-------|----------------|----------|
| A   | B     | C              | 1        |
| <b>Tổng số</b>  | 01    | Tổ chức        |          |
| <b>Chia theo cơ cấu tổ chức bộ máy</b>                |       |                |          |
| - Cấp Vụ thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể<br>Trung ương | 02    | Vụ             |          |
| - Cấp phòng, ban hoặc bộ phận thuộc Vụ                | 03    | Phòng          |          |
| - Cấp ban thuộc Sở Nội vụ                             | 04    | Ban            |          |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0704.N/BNV-TĐKT: Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng là đơn vị (Vụ, phòng, ban...) thi đua, khen thưởng được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (phòng, ban) thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

Biểu số: 0705.N/BNV-TĐKT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC LÀM  
 CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN  
 THƯỞNG CỦA BỘ, BAN,  
 NGÀNH, ĐOÀN THỂ TRUNG  
 ƯƠNG, TỈNH, THÀNH PHỐ  
 TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Ban Thi đua – Khen  
 thưởng Trung ương

Năm...

| A  | Mã số | Số lượng (Người) |              |
|--|-------|------------------|--------------|
|  |       | Tổng số          | Trong đó: Nữ |
| Tổng số  | B     | 1                | 2            |
| <b>1. Chia theo độ tuổi</b>  | 01    |                  |              |
| - Từ 30 trở xuống  | 02    |                  |              |
| - Từ 31 đến 40   | 03    |                  |              |
| - Từ 41 đến 50   | 04    |                  |              |
| - Từ 51 đến 55   | 05    |                  |              |
| - Từ 56 đến 60   | 06    |                  |              |
| - Trên 60 tuổi   | 07    |                  |              |
| <b>2. Chia theo trình độ đào tạo</b>   |       |                  |              |
| - Sơ cấp   | 08    |                  |              |
| - Trung cấp  | 09    |                  |              |
| - Cao đẳng   | 10    |                  |              |
| - Đại học  | 11    |                  |              |
| - Trên đại học   | 12    |                  |              |
| <b>3. Chia theo thâm niên công tác trong lĩnh vực thi<br/>đua, khen thưởng</b> |       |                  |              |
| - Dưới 5 năm   | 13    |                  |              |
| - Từ 5 đến 10 năm  | 14    |                  |              |
| - Từ 10 năm trở lên  | 15    |                  |              |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0705.N/BNV-TĐKT: Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công chức làm công tác thi đua, khen thưởng là công chức được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan (đơn vị) chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và Ban Thi đua – Khen thưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số nữ công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chia theo từng phân tổ tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 30 tháng 11 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Vụ (phòng, ban) thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.



Biểu số: 0801.N/BNV-TG  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN  
GIÁO ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ  
CẤP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Ban Tôn giáo Chính phủ

|   | Mã số | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|---|-------|----------------|----------|
| A   | B     | C              | 1        |
| <b>I. Số tôn giáo</b>   | 01    | Tôn<br>giáo    |          |
| <b>II. Số tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp<br/>đăng ký hoạt động</b> |       |                |          |
| <b>Tổng số</b>  | 02    | Tổ<br>chức     |          |
| <b>Chia theo cơ quan cấp phép:</b>  |       |                |          |
| - Ban Tôn giáo Chính phủ  | 03    |                |          |
| - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung<br>ương                    | 04    |                |          |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0801.N/BNV-TG: Số tôn giáo, số tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp đăng ký hoạt động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm, phương pháp tính**

- Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

- Hoạt động tôn giáo là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số tôn giáo; tổng số tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp đăng ký hoạt động và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Ban (phòng) tôn giáo, Sở Nội vụ tổng hợp, tính toán.

Biểu số: 0802.N/BNV-TG  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC,  
TÍN ĐỒ, CƠ SỞ TÔN GIÁO**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Ban Tôn giáo Chính phủ

|                           | Mã số | Số chức sắc (Người) | Số chức việc (Người) | Số tín đồ (Người) | Số cơ sở tôn giáo (Cơ sở) |
|---------------------------|-------|---------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
| A                         | B     | 1                   | 2                    | 3                 | 4                         |
| <b>Tổng số</b>            | 01    |                     |                      |                   |                           |
| <b>Chia theo tôn giáo</b> |       |                     |                      |                   |                           |
| - Công giáo               | 02    |                     |                      |                   |                           |
| - Phật giáo               | 03    |                     |                      |                   |                           |
| - Tin lành                | 04    |                     |                      |                   |                           |
| - Cao Đài                 | 05    |                     |                      |                   |                           |
| - Các Tôn giáo khác       | 06    |                     |                      |                   |                           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0802.N/BNV-TG: Số chức sắc, chức việc, tín đồ, cơ sở thờ tự tôn giáo**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chức sắc là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức;

- Chức việc là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử chức vụ trong tổ chức;

- Tín đồ là người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận.

- Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở hợp pháp khác của tổ chức tôn giáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số chức sắc và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2: Ghi tổng số chức việc và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 3: Ghi tổng số tín đồ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 4: Ghi tổng số cơ sở thờ tự tôn giáo và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Ban (phòng) tôn giáo, Sở Nội vụ tổng hợp, tính toán.

## **Hướng dẫn chung về các biểu mẫu thống kê văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ**

### **1. Các khái niệm**

#### **a) Các cơ quan, tổ chức cấp I:**

Ở Trung ương là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Trung ương Đảng; doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập;

Ở địa phương là Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức Trung ương được tổ chức, hoạt động theo ngành dọc tại tỉnh thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

#### **b) Các cơ quan, tổ chức cấp II:**

Ở Trung ương là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Trung ương Đảng; các đơn vị thành viên thuộc doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập;

Ở địa phương là các cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành; đơn vị thành viên của doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

#### **c) Các cơ quan, tổ chức cấp III là các cơ quan, tổ chức trực thuộc cấp II;**

**d) Các cơ quan, tổ chức cấp IV là các cơ quan, tổ chức trực thuộc cấp III (nếu có).**

**đ) Cấp huyện:** Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, tổ chức trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại huyện.

#### **e) Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã.**

Đối với cấp xã, theo Điểm b Khoản 2 Điều 20 của Luật Lưu trữ, cấp xã không thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh nhưng theo Điều 27 của Luật Lưu trữ, cơ quan tổ chức cấp xã phải gửi báo cáo thống kê văn thư, lưu trữ về cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ cấp huyện.

**g) Các cơ quan, tổ chức trung ương hoạt động theo ngành dọc tại địa phương thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh là các cơ quan, tổ chức do các cơ quan, tổ chức cấp I, II ở trung ương thành lập và trực tiếp quản lý có chức năng**

phục vụ hoạt động quản lý của địa phương (ví dụ như các cơ quan: Cục thống kê, Cục thuế, Cục Hải quan, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Cục thi hành án dân sự, Công an, Bộ Chỉ huy quân sự, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Bưu chính Viễn thông - VNPT, Điện lực - EVN).

h) Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Khoản 8 Điều 2 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

## **2. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập; Sở Nội vụ các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, tính toán.

Các cơ quan, tổ chức cấp I, II ở trung ương không tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc hoạt động theo ngành dọc tại địa phương thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh do các đơn vị này đã gửi báo cáo về Sở Nội vụ và Phòng Nội vụ.

Các cơ quan, tổ chức cấp I ở trung ương không tổng hợp số liệu của các doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập do các đơn vị này đã gửi báo cáo về Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước.

Sở Nội vụ ngoài việc tổng hợp số liệu của địa phương mình, tổng hợp số liệu của các cơ quan, tổ chức trung ương hoạt động theo ngành dọc đóng tại địa phương thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

Biểu số: 0901.N/BNV-VTLT  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN CHỈ ĐẠO  
VÀ HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ  
CÔNG TÁC VĂN THƯ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

*Đơn vị tính: Văn bản*

|                             | Mã số | Tổng số | Quy chế,<br>quy trình<br>văn thư | Danh mục<br>hồ sơ | Quy định<br>khác về văn<br>thư |
|-----------------------------|-------|---------|----------------------------------|-------------------|--------------------------------|
| A                           | B     | 1=2+3+4 | 2                                | 3                 | 4                              |
| <b>Tổng số</b>              | 01    |         |                                  |                   |                                |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02    |         |                                  |                   |                                |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03    |         |                                  |                   |                                |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04    |         |                                  |                   |                                |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05    |         |                                  |                   |                                |
| 5. Cấp huyện                | 06    |         |                                  |                   |                                |
| 6. Cấp xã                   | 07    |         |                                  |                   |                                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0901.N/BNV-VTLT: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư bao gồm: Quy chế, quy trình; danh mục hồ sơ và các quy định khác về công tác văn thư (ví dụ: Chỉ thị).

b) Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp cơ quan, tổ chức ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ chung trong 01 văn bản thì chỉ thống kê vào một trong hai Biểu số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư (Biểu 0901.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ (Biểu 0906.N/BNV-VTLT).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số Quy chế, quy trình văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số Danh mục hồ sơ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có từ 01/01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số Quy định khác về văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.



Biểu số: 0902.N/BNV-VTLT  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC VĂN THƯ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

*Đơn vị tính: Tổ chức*

|                             | Mã số | Tổng số | Tổ chức văn<br>thư độc lập | Tổ chức văn thư<br>không độc lập |
|-----------------------------|-------|---------|----------------------------|----------------------------------|
| A                           | B     | 1=2+3   | 2                          | 3                                |
| <b>Tổng số</b>              | 01    |         |                            |                                  |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02    |         |                            |                                  |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03    |         |                            |                                  |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04    |         |                            |                                  |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05    |         |                            |                                  |
| 5. Cấp huyện                | 06    |         |                            |                                  |
| 6. Cấp xã                   | 07    |         |                            |                                  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0902.N/BNV-VTLT: Số tổ chức văn thư**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Tổ chức văn thư là tổ chức thực hiện việc quản lý văn bản và tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; quản lý và sử dụng con dấu trong công tác văn thư.

b) Phương pháp tính: Số tổ chức văn thư là số tổ chức văn thư độc lập hoặc tổ chức văn thư không độc lập tại cơ quan, tổ chức có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp tổ chức văn thư không độc lập, bao gồm công tác lưu trữ thì chỉ thống kê ở một trong hai: Biểu số tổ chức văn thư (Biểu số 0902.N/BNV-VTLT) hoặc ở Biểu số tổ chức lưu trữ (Biểu số 0907.N/BNV-VTLT).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức văn thư và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số tổ chức văn thư độc lập và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số tổ chức văn thư không độc lập và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0903.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ NHÂN SỰ LÀM CÔNG  
 TÁC VĂN THƯ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

*Đơn vị tính: Người*

|   | Mã số | Tổng số     | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-------|-------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|
| A   | B     | 01=02+...07 | 02                     | 03                      | 04                       | 05                      | 06        | 07     |
| <b>1. Tổng số nhân sự (có đến 31-12 năm báo cáo)</b>  | 01    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó: Nữ  | 02    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó chuyên trách   | 03    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| <b>2. Chia theo trình độ đào tạo</b>  |       |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| a) Trên đại học   | 04    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| b) Đại học  | 05    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ  | 06    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| c) Cao đẳng   | 07    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ  | 08    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| d) Trung cấp  | 09    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ  | 10    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| đ) Sơ cấp (tập huấn ngắn hạn)   | 11    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ  | 12    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| <b>3. Chia theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp văn thư</b> |       |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Văn thư chính và tương đương  | 13    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |
| - Văn thư và tương đương  | 14    |             |                        |                         |                          |                         |           |        |

|                                    |    |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|
| - Văn thư trung cấp và tương đương | 15 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khác                             | 16 |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>      |    |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 30 trở xuống                  | 17 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 31 đến 40                     | 18 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 41 đến 50                     | 19 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 51 đến 55                     | 20 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 56 đến 60                     | 21 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 60 tuổi                     | 22 |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0903.N/BNV-VTLT: Số nhân sự làm công tác văn thư**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Nhân sự làm công tác văn thư là người thực hiện các hoạt động văn thư theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

b) Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác văn thư là số người làm chuyên trách văn thư hoặc người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác khác có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác lưu trữ thì chỉ thống kê một trong hai biểu: Biểu số nhân sự làm công tác văn thư (Biểu số 0903.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu số nhân sự làm công tác lưu trữ (Biểu số 0908.N/BNV-VTLT).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người làm công tác văn thư và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số người làm công tác văn thư tại cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số người làm công tác văn thư tại cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Biểu số: 0904.N/BNV-VTLT**  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

*Đơn vị tính: Văn bản*

|                             | Mã số | Văn bản đi |          |         | Văn bản đến |          |         |
|-----------------------------|-------|------------|----------|---------|-------------|----------|---------|
|                             |       | Tổng số    | Nền giấy | Điện tử | Tổng số     | Nền giấy | Điện tử |
| A                           | B     | 1=2+3      | 2        | 3       | 4=5+6       | 5        | 6       |
| <b>Tổng số</b>              | 01    |            |          |         |             |          |         |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02    |            |          |         |             |          |         |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03    |            |          |         |             |          |         |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04    |            |          |         |             |          |         |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05    |            |          |         |             |          |         |
| 5. Cấp huyện                | 06    |            |          |         |             |          |         |
| 6. Cấp xã                   | 07    |            |          |         |             |          |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0904.N/BNV-VTLT: Số lượng văn bản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Văn bản là vật mang tin trên đó thông tin được ghi và truyền đạt bằng ký hiệu hoặc ngôn ngữ nhất định theo hình thức và thể thức quy định, hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Văn bản gồm văn bản đi (các loại văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành) và văn bản đến (các loại văn bản, đơn thư do cơ quan, tổ chức và cá nhân gửi đến).

b) Phương pháp tính: Số lượng văn bản là số văn bản đi, đến của cơ quan, tổ chức trong năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp văn bản được phát hành dưới hai hình thức giấy và điện tử thì chỉ thống kê một trong hai hình thức: nền giấy hoặc điện tử.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số văn bản đi và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số văn bản đi nền giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số văn bản đi điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi tổng số văn bản đến và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số văn bản đến nền giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số văn bản đến điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0905.N/BNV-VTLT  
Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG HỒ SƠ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

*Đơn vị tính: Hồ sơ*

|                             | Mã số | Tổng số | Hồ sơ nền giấy | Hồ sơ điện tử |
|-----------------------------|-------|---------|----------------|---------------|
| A                           | B     | 1=2+3   | 2              | 3             |
| <b>Tổng số</b>              | 01    |         |                |               |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02    |         |                |               |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03    |         |                |               |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04    |         |                |               |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05    |         |                |               |
| 5. Cấp huyện                | 06    |         |                |               |
| 6. Cấp xã                   | 07    |         |                |               |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **Biểu số 0905.N/BNV-VTLT: Số lượng hồ sơ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Hồ sơ là một tập tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Hồ sơ bao gồm hồ sơ nền giấy và hồ sơ điện tử.

b) Phương pháp tính: Số lượng hồ sơ là số hồ sơ do cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lập trong quá trình giải quyết công việc từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp hồ sơ có cả hai loại văn bản nền giấy và văn bản điện tử thì chỉ thống kê một trong hai hình thức: hồ sơ nền giấy hoặc hồ sơ điện tử.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số hồ sơ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số hồ sơ nền giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hồ sơ điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0906.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN CHỈ ĐẠO  
 VÀ HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ  
 CÔNG TÁC LƯU TRỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

*Đơn vị tính: Văn bản*

|                             | Mã số     | Tổng số  | Quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ | Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ | Nội quy ra vào kho lưu trữ | Bảng thời hạn bảo quản | Các quy định khác về lưu trữ |
|-----------------------------|-----------|----------|--------------------------------------|---|----------------------------|------------------------|------------------------------|
| A                           | B         | 1=2+...6 | 2                                    | 3   | 4                          | 5                      | 6                            |
| <b>I. Lưu trữ cơ quan</b>   | <b>01</b> |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 5. Cấp huyện                | 06        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| 6. Cấp xã                   | 07        |          |                                      |   |                            |                        |                              |
| <b>II. Lưu trữ lịch sử</b>  | <b>08</b> |          |                                      |   |                            |                        |                              |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 0906.N/BNV-VTLT: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ bao gồm các quy định về quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ; quy chế khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ; nội quy ra vào kho lưu trữ; bảng thời hạn bảo quản; và các quy định khác về công tác lưu trữ do cơ quan, tổ chức ban hành.

b) Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp cơ quan, tổ chức ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ chung trong 01 văn bản thì chỉ thống kê vào một trong hai Biểu số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư (Biểu 0901.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ (Biểu 0906.N/BNV-VTLT).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số Quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số Nội quy ra vào kho lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số Bảng thời hạn bảo quản và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số các quy định khác về lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0907.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC LƯU TRỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

|                             | Mã số     | Tổng số  | Trung tâm lưu trữ và tương đương | Phòng lưu trữ | Tổ lưu trữ | Bộ phận lưu trữ |
|-----------------------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------|------------|-----------------|
| A                           | B         | 1=2+...5 | 2                                | 3             | 4          | 5               |
| <b>I. Lưu trữ cơ quan</b>   | <b>01</b> |          |                                  |               |            |                 |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02        |          |                                  |               |            |                 |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03        |          |                                  |               |            |                 |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04        |          |                                  |               |            |                 |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05        |          |                                  |               |            |                 |
| 5. Cấp huyện                | 06        |          |                                  |               |            |                 |
| 6. Cấp xã                   | 07        |          |                                  |               |            |                 |
| <b>II. Lưu trữ lịch sử</b>  | <b>08</b> |          |                                  |               |            |                 |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0907.N/BNV-VTLT: Số tổ chức lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Tổ chức lưu trữ là tổ chức thực hiện các hoạt động thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, thống kê, sử dụng tài liệu lưu trữ. Các tổ chức lưu trữ gồm các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ.

b) Phương pháp tính: Số tổ chức lưu trữ là số các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp tổ chức lưu trữ không độc lập, bao gồm công tác văn thư thì chỉ thống kê ở một trong hai: Biểu số tổ chức văn thư (Biểu số 0902.N/BNV-VTLT) hoặc ở Biểu số tổ chức lưu trữ (Biểu số 0907.N/BNV-VTLT).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số trung tâm lưu trữ và tương đương và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số phòng lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số tổ lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số bộ phận lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo./.



Biểu số: 0908.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ NHÂN SỰ LÀM  
 CÔNG TÁC LƯU TRỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

|  | Mã số | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|--|-------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|  |       | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
| A  | B     | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| <b>1. Tổng số nhân sự (có đến 31-12 năm báo cáo)</b>       | 01    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó: Nữ   | 02    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó chuyên trách                                    | 03    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>2. Chia theo trình độ đào tạo</b>                       |       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Trên đại học  | 04    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Đại học   | 05    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ                   | 06    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| c) Cao đẳng  | 07    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ                   | 08    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| d) Trung cấp   | 09    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ                   | 10    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| đ) Sơ cấp (tập huấn ngắn hạn)                              | 11    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ                   | 12    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>3. Chia theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp</b> |       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

|   |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>viên chức, chức danh nghề nghiệp lưu trữ</b> |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lưu trữ viên chính và tương đương             | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lưu trữ viên và tương đương                   | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lưu trữ viên trung cấp và tương đương         | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khác  | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>                   |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 30 trở xuống                               | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 31 đến 40                                  | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 41 đến 50                                  | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 51 đến 55                                  | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 56 đến 60                                  | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 60 tuổi                                  | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **Biểu số 0908.N/BNV-VTLT: Số nhân sự làm công tác lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Nhân sự làm công tác lưu trữ là người thực hiện các hoạt động lưu trữ theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

b) Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác lưu trữ là số người làm chuyên trách lưu trữ hoặc người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác khác có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Trường hợp người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác văn thư thì chỉ thống kê một trong hai biểu: Biểu số nhân sự làm công tác văn thư (Biểu số 0903.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu số nhân sự làm công tác lưu trữ (Biểu số 0908.N/BNV-VTLT).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người làm công tác lưu trữ tại Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở các cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số người làm công tác lưu trữ các cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở các cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở các cơ quan, tổ chức cấp VI và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số người làm công tác lưu trữ lại Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.



Biểu số: 0909.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TÀI LIỆU LƯU TRỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

|   | Mã số | Đơn vị tính              | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|---|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|   |       |                          | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
| A   | B     | C                        | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| <b>1. Tổng số phong/sưu tập/công trình lưu trữ (có đến 31/12 năm báo cáo)</b> | 01    | Phong/sưu tập/công trình |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó: Số sưu tập  | 02    | Sưu tập                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó: Số công trình   | 03    | Công trình               |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>2. Số tài liệu nền giấy</b>  | 04    | Hồ sơ/ĐVBQ               |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra mét giá tài liệu   | 05    | Mét giá                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Mức độ xử lý nghiệp vụ   | 06    |                          |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Số tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh  | 07    | Hồ sơ/ĐVBQ               |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra mét giá  | 08    | Mét giá                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Số tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ   | 09    | Hồ sơ/ĐVBQ               |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra mét giá  | 10    | Mét giá                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Số tài liệu chưa chỉnh lý   | 11    | Mét giá                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số tài liệu bị hư hỏng   | 12    | Mét giá                  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>3. Số tài liệu bản đồ</b>  | 13    | Tám                      |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số tài liệu đã thống kê biên mục   | 14    | Tám                      |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số tài liệu bị hư hỏng   | 15    | Tám                      |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>4. Số tài liệu ghi âm</b>  | 16    | Cuộn, băng, đĩa          |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

|   |    |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|----|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Quy ra số giờ nghe                                  | 17 | Giờ nghe        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Số tài liệu đã thống kê biên mục                 | 18 | Cuộn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra giờ nghe                                     | 19 | Giờ nghe        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Số tài liệu bị hư hỏng                           | 20 | Cuộn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5. Số tài liệu ghi hình</b>                      | 21 | Cuộn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra số giờ chiếu                                 | 22 | Giờ nghe        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Số tài liệu đã thống kê biên mục                 | 23 | Cuộn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra giờ chiếu                                    | 24 | Giờ nghe        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Số tài liệu bị hư hỏng                           | 25 | Cuộn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6. Số tài liệu phim, ảnh</b>                     | 26 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: Số phim âm bản                            | 27 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Số tài liệu đã thống kê biên mục                 | 28 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Số tài liệu bị hư hỏng                           | 29 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7. Số tài liệu điện tử</b>                       | 30 | Hồ sơ           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra dung lượng                                   | 31 | MB              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: Số tài liệu đã có dữ liệu đặc tả          | 32 | Hồ sơ           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra dung lượng                                   | 33 | MB              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>8. Số tài liệu khác (chi tiết theo tài liệu)</b> | 34 |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0909.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm:**

- Tài liệu lưu trữ là tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử được lựa chọn để lưu trữ. Tài liệu lưu trữ bao gồm bản gốc, bản chính; trong trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp. Tài liệu lưu trữ có các loại: Tài liệu nền giấy; tài liệu ghi âm; tài liệu ghi hình; tài liệu phim, ảnh; tài liệu điện tử và tài liệu khác.

- Mức độ xử lý nghiệp vụ là mức độ phân loại, sắp xếp, tổ chức khoa học tài liệu theo quy định, bao gồm: chỉnh lý hoàn chỉnh, chỉnh lý sơ bộ và chưa chỉnh lý.  
Cụ thể:

+ Tài liệu chỉnh lý hoàn chỉnh là tài liệu đã được thực hiện đầy đủ yêu cầu của nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định.

+ Tài liệu chỉnh lý sơ bộ là tài liệu đã lập hồ sơ, có công cụ tra cứu nhưng chưa thực hiện đầy đủ yêu cầu của nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định.

+ Tài liệu chưa chỉnh lý là tài liệu rời lẻ, lộn xộn, chưa được phân loại, sắp xếp khoa học theo quy định.

- Tài liệu bị hư hỏng là tài liệu có một trong các tình trạng sau: giòn, rách, thủng, dính bết, ố vàng, chữ mờ, bay mực, bị axit, chua, nấm mốc, có côn trùng phá hoại.

- Tài liệu lưu trữ điện tử là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn để lưu trữ hoặc được số hóa từ tài liệu trên các vật mang tin khác.

- Dữ liệu đặc tả của tài liệu là thông tin mô tả nội dung, định dạng, ngữ cảnh, cấu trúc, các yếu tố cấu thành tài liệu; mối liên hệ của tài liệu với các tài liệu khác; thông tin về chữ ký số trên tài liệu; lịch sử hình thành, sử dụng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình quản lý, tìm kiếm và lưu trữ tài liệu.

- Mét giá tài liệu là chiều dài của 01 mét tài liệu khổ A4 được xếp đứng, sát vào nhau trên giá (hoặc tủ); có thể quy đổi bằng 10 cặp (hộp, bó) tài liệu, mỗi cặp (hộp, bó) có độ dày 10 cm.

#### **b) Phương pháp tính:**

Tài liệu lưu trữ được quản lý theo các phòng lưu trữ/sưu tập lưu trữ/công trình và được tính theo đơn vị tính của từng loại hình tài liệu có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Cụ thể:

- Số tài liệu lưu trữ nền giấy là tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) được quy thành số mét giá tài liệu;

- Số tài liệu bản đồ là tổng số tấm bản đồ (Bản đồ là tài liệu nền giấy nhưng được bảo quản theo phương pháp riêng);

- Số tài liệu ghi âm là tổng số cuộn, băng, đĩa được quy ra số giờ nghe;

- Số tài liệu ghi hình là tổng số cuộn phim, cuộn băng video, đĩa được quy ra số giờ chiếu;

- Số tài liệu phim, ảnh là tổng số chiếc phim, ảnh;

- Số tài liệu điện tử là số hồ sơ điện tử được quy ra số Megabyte (MB) của tài liệu;

- Số tài liệu khác.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số tài liệu lưu trữ của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số tài liệu lưu trữ của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số tài liệu lưu trữ của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0910.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TÀI LIỆU LƯU TRỮ**  
**THU THẬP**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

|  | Mã số | Đơn vị tính     | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|--|-------|-----------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|  |       |                 | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
| A  | B     | C               | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| <b>1. Tài liệu nền giấy</b>                                    |       |                 |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 01    | Hồ sơ/<br>ĐVBQ  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra mét giá tài liệu  | 02    | Mét giá         |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 03    | Mét giá         |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>2. Tài liệu bản đồ</b>                                      |       |                 |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 04    | Tấm             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 05    | Tấm             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>3. Tài liệu ghi âm</b>                                      |       |                 |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 06    | Cuộn, băng, đĩa |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra giờ nghe  | 07    | Giờ nghe        |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 08    | Cuộn, băng, đĩa |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>4. Tài liệu ghi hình</b>                                    |       |                 |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 09    | Cuộn, băng, đĩa |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| Quy ra giờ chiếu   | 10    | Giờ chiếu       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

|  |    |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|----|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 11 | Cuốn, băng, đĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>5. Tài liệu phim, ảnh</b>                                   |    |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 12 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 13 | Chiếc           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>6. Tài liệu điện tử</b>                                     |    |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm                   | 14 | Hồ sơ           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quy ra dung lượng  | 15 | MB              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập | 16 | MB              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>7. Số tài liệu khác (chi tiết theo tài liệu)</b>            |    |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **Biểu số 0910.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ thu thập**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Tài liệu lưu trữ thu thập là tài liệu có giá trị được lựa chọn để giao nộp vào các tổ chức lưu trữ theo quy định của pháp luật lưu trữ.

Số tài liệu đã thu thập là số tài liệu do Lưu trữ cơ quan và Lưu trữ lịch sử đã thu hàng năm từ nguồn nộp lưu theo quy định.

Số tài liệu đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập là số tài liệu đã đến hạn nộp vào Lưu trữ cơ quan và Lưu trữ lịch sử nhưng chưa thực hiện thu, nộp theo quy định.

b) Phương pháp tính:

Số tài liệu lưu trữ đã thu thập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 4: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 5: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 7: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 8: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 0911.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỔ TÀI LIỆU LƯU TRỮ**  
**ĐƯA RA SỬ DỤNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

| A   | Mã số | Đơn vị tính | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|   |       |             | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
|   | B     | C           | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| <b>1. Tài liệu phục vụ theo yêu cầu của độc giả</b>       |       |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu               | 01    | Lượt người  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Tại phòng đọc   | 02    | Lượt người  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trực tuyến  | 03    | Lượt người  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số Hồ sơ/ĐVBQ phục vụ độc giả                          | 04    | HS/ĐVBQ     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó tài liệu nền giấy                              | 05    | HS/ĐVBQ     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>2. Tài liệu do cơ quan Lưu trữ công bố, giới thiệu</b> |       |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu               | 06    | Lượt người  |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Số Hồ sơ/ĐVBQ đưa ra sử dụng                           | 07    | HS/ĐVBQ     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó tài liệu nền giấy                              | 08    | HS/ĐVBQ     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| c) Số bài công bố, giới thiệu                             | 09    | Bài viết    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| d) Số lần trưng bày, triển lãm                            | 10    | Lần         |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó số lần trưng bày, triển lãm trực tuyến         | 11    | Lần         |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| đ) Số ấn phẩm xuất bản                                    | 12    | Ấn phẩm     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó số ấn phẩm điện tử                             | 13    | Ấn phẩm     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0911.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là tài liệu do các cơ quan, tổ chức lưu trữ đưa ra công bố, giới thiệu và phục vụ theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân (sau đây gọi tắt là độc giả).

b) Phương pháp tính: Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là số lượng tài liệu các loại được đưa ra sử dụng. Chỉ tiêu này tính theo: số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) và lượt người khai thác sử dụng tài liệu; số bài viết, số lần trưng bày triển lãm, số ấn phẩm xuất bản tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Biểu số: 0912.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TÀI LIỆU ĐƯỢC SAO CHỤP**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

| A  | Mã số | Đơn vị tính | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|  |       |             | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
|  | B     | C           | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| 1. Số tài liệu nền giấy                      | 01    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 2. Số tài liệu bản đồ                        | 02    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 3. Số tài liệu ghi âm                        | 03    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 4. Số tài liệu ghi hình                      | 04    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 5. Số tài liệu phim, ảnh                     | 05    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 6. Số tài liệu điện tử                       | 06    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 7. Số tài liệu khác (chi tiết theo tài liệu) | 07    |             |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0912.N/BNV-VTLT: Sổ tài liệu được sao chụp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Sao chụp tài liệu là việc sao chép, nhân bản tài liệu bằng các phương pháp sao chụp (photocopy), in từ bản số hóa nguyên văn hoặc một phần nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ để phục vụ độc giả.

b) Phương pháp tính: Sổ tài liệu sao chụp là số lượng tài liệu các loại được sao chép, nhân bản từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu được sao chép, nhân bản của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của cơ quan, tổ chức cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số tài liệu được sao chép, nhân bản của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0913.N/BNV-VTLT

Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau

**DIỆN TÍCH KHO LƯU TRỮ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

|                             | Mã số     | Tổng số | Kho chuyên dụng |                                 |                                   | Kho không chuyên dụng | Kho tạm |
|-----------------------------|-----------|---------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------|
|                             |           |         | Tổng số         | Đã sử dụng để bảo quản tài liệu | Chưa sử dụng để bảo quản tài liệu |                       |         |
| A                           | B         | 1=2+5+6 | 2=3+4           | 3                               | 4                                 | 5                     | 6       |
| <b>I. Lưu trữ cơ quan</b>   | <b>01</b> |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 1. Cơ quan, tổ chức cấp I   | 02        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 2. Cơ quan, tổ chức cấp II  | 03        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 3. Cơ quan, tổ chức cấp III | 04        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 4. Cơ quan, tổ chức cấp IV  | 05        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 5. Cấp huyện                | 06        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| 6. Cấp xã                   | 07        |         |                 |                                 |                                   |                       |         |
| <b>II. Lưu trữ lịch sử</b>  | <b>08</b> |         |                 |                                 |                                   |                       |         |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0913.N/BNV-VTLT: Diện tích kho lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Kho lưu trữ là nơi để bảo quản tài liệu lưu trữ. Các loại kho lưu trữ bao gồm: kho lưu trữ chuyên dụng; kho lưu trữ không chuyên dụng và kho tạm:

Kho lưu trữ chuyên dụng là nơi được dùng để bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định tại Mục II của Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng.

Kho không chuyên dụng là nơi bảo quản tài liệu lưu trữ chưa bảo đảm các yêu cầu của Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng.

Kho tạm là nhà cấp 4, nhà tạm, diện tích tận dụng (hành lang, cầu thang, sảnh,...) dùng để bảo quản tài liệu lưu trữ.

b) Phương pháp tính: Diện tích kho lưu trữ là diện tích của kho lưu trữ tính theo mét vuông ( $m^2$ ).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng diện tích kho lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng diện tích kho lưu trữ chuyên dụng và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi diện tích kho lưu trữ chuyên dụng đã sử dụng và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi diện tích kho lưu trữ chuyên dụng chưa sử dụng và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi diện tích kho lưu trữ không chuyên dụng và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi diện tích kho lưu trữ tạm và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.



Biểu số: 0914.N/BNV-VTLT

Ban hành theo Thông tư số  
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau

**SỐ TRANG THIẾT BỊ DÙNG  
CHO LƯU TRỮ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Văn thư và Lưu trữ  
nhà nước

|  | Mã số | Đơn vị tính | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|  |       |             | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
| A  | B     | C           | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| 1. Chiều dài giá/tủ bảo quản tài liệu          | 01    | Mét giá     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó giá cố định                         | 02    | Mét giá     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| - Trong đó giá di động                         | 03    | Mét giá     |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 2. Camera quan sát                             | 04    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 3. Hệ thống chống đột nhập                     | 05    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 4. Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động        | 06    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 5. Bình chứa cháy                              | 07    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 6. Hệ thống điều hòa nhiệt độ trung tâm        | 08    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 7. Máy điều hòa nhiệt độ                       | 09    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 8. Máy hút ẩm                                  | 10    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 9. Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm                  | 11    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 10. Thiết bị thông gió                         | 12    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 11. Máy khử trùng tài liệu                     | 13    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 12. Máy khử axit                               | 14    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 13. Hệ thống thiết bị tu bổ, phục chế tài liệu | 15    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 14. Mạng diện rộng                             | 16    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 15. Mạng nội bộ                                | 17    | Hệ thống    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 16. Máy chủ                                    | 18    | Chiếc       |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

|                             |    |       |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------|----|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 17. Ổ lưu dữ liệu           | 19 | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18. Máy vi tính             | 20 | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19. Máy quét (scanner)      | 21 | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20. Máy sao chụp            | 22 | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21. Các trang thiết bị khác | 23 |       |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0914.N/BNV-VTLT: Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Trang thiết bị dùng cho lưu trữ là các trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ.

b) Phương pháp tính: Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ là số các loại trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của Lưu trữ cơ quan theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp III theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp IV theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cấp huyện theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cấp xã theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của Lưu trữ lịch sử theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Biểu số: 0915.N/BNV-VTLT  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau

**KINH PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG**  
**LƯU TRỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Văn thư và Lưu trữ  
 nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

| A  | Mã số | Lưu trữ cơ quan |                        |                         |                          |                         |           |        | Lưu trữ lịch sử |
|--|-------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|  |       | Tổng số         | Cơ quan, tổ chức cấp I | Cơ quan, tổ chức cấp II | Cơ quan, tổ chức cấp III | Cơ quan, tổ chức cấp IV | Cấp huyện | Cấp xã |                 |
|  | B     | 1=2+...7        | 2                      | 3                       | 4                        | 5                       | 6         | 7      | 8               |
| <b>I. Thu</b>                              | 01    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 1. Ngân sách cấp                           | 02    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 2. Thu phí sử dụng tài liệu                | 03    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 3. Thu khác                                | 04    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| <b>II. Chi (dòng 5 = dòng 6 + dòng 10)</b> | 05    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 1. Chi hoạt động thường xuyên              | 06    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Ngân sách cấp                           | 07    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại     | 08    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| c) Nguồn khác                              | 09    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| 2. Chi đầu tư phát triển                   | 10    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| a) Ngân sách cấp                           | 11    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại     | 12    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |
| c) Nguồn khác                              | 13    |                 |                        |                         |                          |                         |           |        |                 |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

## **Biểu số 0915.N/BNV-VTLT: Kinh phí cho hoạt động lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Kinh phí hoạt động lưu trữ là toàn bộ số thu, chi của các cơ quan, tổ chức lưu trữ, bao gồm các nguồn thu, chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

b) Phương pháp tính: Số kinh phí hoạt động lưu trữ là số kinh phí thu, chi của các cơ quan, tổ chức lưu trữ phát sinh trong năm, tính từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số kinh phí hoạt động của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 2: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 4: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp III và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 5: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp IV và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 6: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo;

Cột 8: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Biểu số: 1001.5N/BNV-QG**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau năm  
 điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG  
 TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH  
 CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Công chức – Viên chức

|                                | Mã số | Số cơ sở hành chính (Cơ sở) | Số lao động trong các cơ sở hành chính (Người) |              |
|--------------------------------|-------|-----------------------------|--|--------------|
|                                |       |                             | Tổng số  | Trong đó: Nữ |
| A                              | B     | 1                           | 2  | 3            |
| <b>Tổng số</b>                 | 01    |                             |  |              |
| <b>Chia theo ngành kinh tế</b> |       |                             |  |              |
| - .....                        | ...   |                             |  |              |
| - .....                        | ...   |                             |  |              |
| - .....                        | ...   |                             |  |              |
|                                |       |                             |  |              |
|                                |       |                             |  |              |
|                                |       |                             |  |              |
|                                |       |                             |  |              |
|                                |       |                             |  |              |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 1002.5N/BNV-QG  
 Ban hành theo Thông tư số  
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 02 năm sau năm  
 điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG  
 TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH  
 CHÍNH CẤP ĐỊA PHƯƠNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Chính quyền địa phương

|  | Mã số | Số cơ sở hành chính (Cơ sở) | Số lao động trong các cơ sở hành chính (Người) |              |
|--|-------|-----------------------------|--|--------------|
|  |       |                             | Tổng số  | Trong đó: Nữ |
| A  | B     | 1                           | 2  | 3            |
| <b>Tổng số</b>   | 01    |                             |  |              |
| <b>1. Chia theo ngành kinh tế</b>                          |       |                             |  |              |
| - .....  | ...   |                             |  |              |
| - .....  | ...   |                             |  |              |
| - .....  | ...   |                             |  |              |
| <b>2. Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh</b> |       |                             |  |              |
| <i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)</i>           |       |                             |  |              |
| - .....  |       |                             |  |              |
| - .....  |       |                             |  |              |
| - .....  |       |                             |  |              |

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 1001.5N/BNV-QG: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp Trung ương**

**Biểu số 1002.5N/BNV-QG: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

\* Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

\* Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số cơ sở hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Kết quả của điều tra cơ sở hành chính.